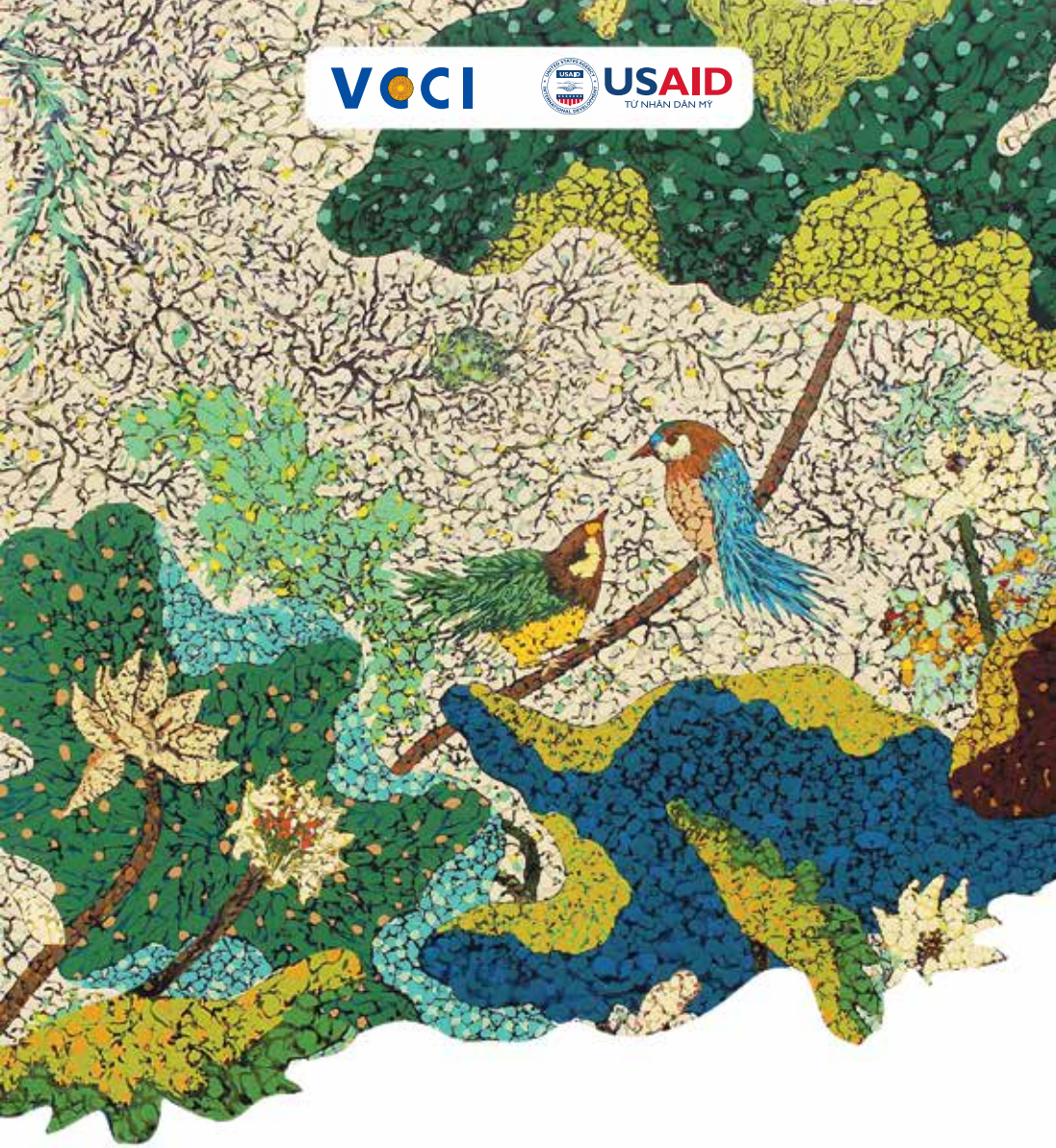


VOCI



USAID
TỰ NHÂN DÂN MỸ



HỒ SƠ 63 TỈNH, THÀNH PHỐ VIỆT NAM

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM

PCI
2018

Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế
để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp

HỒ SƠ 63 TỈNH, THÀNH PHỐ VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn đang cầm trên tay ấn phẩm thứ 14 của loạt báo cáo về Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh PCI, Báo cáo PCI năm 2018. Đây là sản phẩm hợp tác của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ.

Từ năm 2005, VCCI và USAID đều đặn tiến hành hoạt động đánh giá và công bố chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI hàng năm. Đây là bộ chỉ số đánh giá về chất lượng điều hành cấp tỉnh dưới góc nhìn của doanh nghiệp tư nhân. PCI không chỉ là nguồn thông tin quan trọng cho các nhà đầu tư tham khảo khi lựa chọn địa điểm đầu tư, bộ công cụ này góp phần chuyển tải sự hài lòng của doanh nghiệp dân doanh Việt Nam về thủ tục hành chính, chất lượng điều hành, sự vận hành của bộ máy chính quyền cấp tỉnh xuống cơ sở.

Gần 1,5 thập kỷ qua, việc công bố PCI đã thể hiện một bước chuyển tư duy quan trọng tại Việt Nam. Chính các doanh nghiệp, những người đang thụ hưởng các dịch vụ hành chính công, có quyền và trách nhiệm đánh giá về chất lượng dịch vụ. Đây là nỗ lực quan trọng để cải thiện chất lượng bởi vì việc thiếu vắng cơ chế tiếp nhận phản hồi từ doanh nghiệp và người dân là nguyên nhân quan trọng khiến chất lượng dịch vụ thấp. Đây cũng là một nỗ lực trao quyền cho cộng đồng doanh nghiệp tư nhân vừa, nhỏ và siêu nhỏ tại Việt Nam. Qua PCI, mức độ lắng nghe và hành động đáp ứng của chính quyền địa phương dành cho các doanh nghiệp này đã tăng lên rất nhiều theo thời gian. Điều tra thường niên PCI-FDI được tích hợp với điều tra PCI kể từ năm 2010 cũng là một nguồn thông tin hữu ích đối với các nhà đầu tư nước ngoài trong việc tìm hiểu và ra các quyết định về địa điểm đầu tư kinh doanh, đồng thời cũng là kênh giúp họ phản ánh những cảm nhận về chất lượng điều hành kinh tế cũng như cơ sở hạ tầng tại địa phương mà họ hoạt động.

Nhờ kênh chuyển tải độc lập của PCI, các doanh nghiệp dễ dàng phản ánh những vướng mắc mà họ gặp phải trong quá trình kinh doanh tại địa phương, vượt qua được những e ngại, tế nhị khi phản ánh trực tiếp khó khăn của mình với cơ quan chính quyền. Lãnh đạo địa phương có được sự phản ánh khách quan từ cộng đồng doanh nghiệp để nhận rõ được những điểm mạnh và điểm yếu trong môi trường kinh doanh của mình, có sức ép và động lực để thúc đẩy những cải cách mạnh mẽ xuống bên dưới vốn gặp rất nhiều khó khăn. Các cơ quan dân cử như Quốc hội, hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thể sử dụng những thông tin điều tra từ PCI cho các hoạt động giám sát và chất vấn hiệu quả của mình.

Chúng tôi vui mừng thấy rằng việc công bố PCI thời gian qua đã thúc đẩy quá trình học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm tốt lẫn nhau giữa các địa phương trong cả nước. Từ PCI, các kinh nghiệm xây dựng mô hình “một cửa” trong giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp của Bình Dương, Đà Nẵng trước đây; thực tiễn cải cách quy trình thủ tục đầu tư, đất đai và xây dựng cho nhà đầu tư của Bắc Ninh, Bình Định; mô hình “cafe doanh nhân” của Đồng Tháp; mô hình trung tâm hành chính công tập trung của Quảng Ninh, Bình Dương...; việc xây dựng và công bố chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh các sở, ngành địa phương DDCI của Quảng Ninh, Tuyên Quang... đã được nhiều địa phương khác trong cả nước học tập và vận dụng.

Trên phương diện quốc gia, điều tra PCI cung cấp các số liệu định lượng, tổng quan và định kỳ hàng năm để đánh giá môi trường kinh doanh. Chính phủ qua PCI biết được những lĩnh vực nào chuyển biến tốt, lĩnh vực nào còn nhiều vấn đề phải cải thiện. Đến năm 2020 phải giảm được một nửa tỷ lệ doanh nghiệp chi trả chi phí không chính thức trong điều tra PCI là một mục tiêu quan trọng mà Chính phủ đặt ra trong Nghị quyết 139 ngày 9/11/2018 ban hành chương trình hành động của Chính phủ cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp. Mong muốn, “tiếng nói” của các doanh nghiệp đang kinh doanh tại địa phương từ dưới lên cùng sức ép

từ chỉ đạo của Chính phủ từ trên xuống như hai bàn tay cùng vỗ nên kêu, thúc đẩy quá trình cải cách tại Việt Nam nhanh hơn nữa.

Các nghị quyết 19 của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trước đây đã giao trách nhiệm cho các tỉnh, thành phố phải rà soát, đưa ra các giải pháp để cải thiện PCI. Hiện nay nghị quyết 02/2019 ban hành ngày 1/1/2019 của Chính phủ (thay thế nghị quyết 19) tiếp tục đề nghị VCCI tiến hành điều tra và công bố PCI, đặt hàng VCCI và các hiệp hội doanh nghiệp thường xuyên theo dõi, đánh giá độc lập về quá trình cải cách môi trường kinh doanh của bộ, ngành và địa phương.

VCCI và USAID tự hào mang đến một sản phẩm tâm huyết là PCI, một công trình mà PGS TS Trần Đình Thiên, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam từng nhận định “Ở Việt Nam, trong quá trình đổi mới kinh tế, cho đến nay, hiếm thấy công trình nào thúc đẩy phát triển mạnh mẽ và trực tiếp đến như vậy”.

Tiền sỹ Vũ Tiên Lộc



Chủ tịch
Phòng Thương mại và Công nghiệp
Việt Nam

Michael Greene



Giám đốc
Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
tại Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là thành quả của nỗ lực hợp tác liên tục kể từ năm 2005 tới nay giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), nhằm nâng cao chất lượng điều hành kinh tế để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và thúc đẩy phát triển doanh nghiệp tại Việt Nam.

Báo cáo Chỉ số PCI 2018 được xây dựng và phát triển dưới sự chỉ đạo trực tiếp của TS. Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch VCCI, Phó Chủ tịch Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo Dự án PCI và Ông Đậu Anh Tuấn, Trưởng Ban Pháp chế VCCI, Giám đốc Dự án PCI; với sự hỗ trợ và đóng góp rất quan trọng của Ông Michael Greene, Giám đốc USAID Việt Nam. TS. Michael Trueblood, Giám đốc Phòng Phát triển Kinh tế và Quản trị Nhà nước, USAID Việt Nam và Bà Nguyễn Thị Cẩm Bình, Cán bộ quản lý chương trình, USAID Việt Nam đã đóng góp những nhận xét và bình luận rất có giá trị cho báo cáo, đồng thời hỗ trợ quản lý dự án PCI.

Báo cáo PCI 2018 do GS. TS. Edmund Malesky, Đại học Duke, Hoa Kỳ, trưởng nhóm nghiên cứu PCI chịu trách nhiệm xây dựng, phát triển phương pháp nghiên cứu và trình bày các kết quả phân tích. Hỗ trợ cho GS.TS Malesy trong việc xử lý số liệu, xây dựng báo cáo năm nay là Ông Phạm Ngọc Thạch, Phó Trưởng Ban Pháp chế VCCI và Ông Phan Tuấn Ngọc, Nghiên cứu sinh, Đại học Duke, Hoa Kỳ. GS.TS. Layna Mosley, Đại học Bắc Carolina tại Chapel Hill hỗ trợ thông tin đầu vào cho Chương 2 và GS.TS. Helen Milner, Đại học Princeton, Hoa Kỳ tham gia phân tích Chương 3. Toàn bộ quá trình điều tra và nghiên cứu PCI được sự

điều phối và hỗ trợ hiệu quả của Lê Thanh Hà, Trưởng phòng, Ban Pháp chế VCCI, và Nguyễn Thị Thu Hằng, Cán bộ điều phối Dự án PCI, Ban Pháp chế VCCI. Daniel Burns và Renate Kwon hỗ trợ hiệu đính báo cáo.

Báo cáo PCI 2018 dựa trên dữ liệu thu thập qua một quy trình khảo sát doanh nghiệp nghiêm ngặt và chất lượng, do 50 cộng tác viên thực hiện, dưới sự quản lý và điều phối của Nguyễn Lê Hà, Nguyễn Vũ Quang và Lưu Ngọc Ánh, Ban Pháp chế VCCI. Quá trình thực hiện điều tra và xây dựng báo cáo PCI 2018 còn có sự hỗ trợ nhiệt tình, hiệu quả của Nguyễn Thị Lệ Nghĩa, Bùi Linh Chi và Vũ Ngọc Thủy, Ban Pháp chế VCCI.

Trân trọng cảm ơn Họa sĩ Phạm Hoàng Anh đã cho phép chúng tôi sử dụng hình ảnh bức tranh “Sắc Thu” làm ý tưởng cho thiết kế báo cáo năm nay.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn đặc biệt tới các chuyên gia đã nhiệt tình đóng góp ý kiến trong suốt những năm qua để hoàn thiện phương pháp nghiên cứu xây dựng chỉ số PCI: Bà Phạm Chi Lan, chuyên gia kinh tế cao cấp; TS. Lê Đăng Doanh, chuyên gia kinh tế cao cấp; Ông Trần Hữu Huỳnh, Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam, PGS. TS. Nguyễn Văn Thắng, Đại học Kinh tế Quốc dân; TS. Nguyễn Đình Cung, Viện trưởng và Ông Phan Đức Hiếu, Phó Viện trưởng, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Ông Nguyễn Đức Lam, Trưởng phòng, Trung tâm Bồi dưỡng đại biểu dân cử, Ban Công tác đại biểu, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Bà Trần Thị Lan Anh, Phó Tổng thư ký VCCI, Giám đốc Văn phòng Giới sử dụng lao động, VCCI; TS. Nguyễn Thị Thu Trang, Giám đốc Trung tâm WTO và Hội nhập, VCCI; Ông Phạm Hoàng Tiến, Giám đốc Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, VCCI;

Ông Nguyễn Phương Lam, Giám đốc VCCI Cần Thơ; Ông Nguyễn Tiến Quang, Giám đốc VCCI Đà Nẵng, Ông Nguyễn Diễn, Giám đốc Trung tâm Tư vấn hỗ trợ Doanh nghiệp, nguyên Phó Giám đốc VCCI Đà Nẵng; Ông Nguyễn Hữu Thập, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang; Ông Nguyễn Văn Thời, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên; Ông Đường Trọng Khang, Phó Chủ tịch thường trực Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc; Ông Trần Ngọc Nam, Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội, Ông Phạm Bình An, Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ Hội nhập quốc tế TP. Hồ Chí Minh; Ông Phan Trung Can, nguyên Giám đốc Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bình Thuận; TS. Nguyễn Phương Bắc, Viện trưởng Viện nghiên cứu kinh tế xã hội tỉnh Bắc Ninh; TS. Nguyễn Văn Hùng, Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu kinh tế xã hội TP. Đà Nẵng; TS. Đặng Quang Vinh, Phó Trưởng ban Môi trường kinh doanh, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM); Ông Ngô Vĩnh Bạch Dương, Trưởng phòng Luật Kinh tế, Viện Nhà nước và Pháp luật, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Bà Vũ Thị Kim Chi, Phó trưởng Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư tỉnh Quảng Ninh; Ông Lê Xuân Hiền, Trưởng phòng Đấu thầu, Thẩm định và Giám sát đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương. TS. Lê Duy Bình, Giám đốc Công ty Tư vấn Economica Việt Nam, Luật sư Trương Thanh Đức, Chủ tịch Hội đồng Thành viên Công ty Luật BASICO.... cùng rất nhiều chuyên gia khác đến từ các tỉnh, thành phố, các viện nghiên cứu, hiệp hội, doanh nghiệp mà chúng tôi không thể liệt kê hết được.

Cuối cùng và quan trọng nhất, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các doanh nghiệp đã dành thời gian quý báu tham gia Điều tra PCI 2018 và cung cấp những thông tin đầy đủ, trung thực và khách quan thể hiện trên các phiếu khảo sát PCI. Những thông tin trên mỗi phiếu khảo sát là rất có giá trị để chúng tôi tổng hợp và phản ánh tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, từ đó góp phần mang lại lợi ích thiết thực cho sự phát triển của chính cộng đồng doanh nghiệp.

Các nhận định và mọi ý kiến đánh giá trình bày trong báo cáo này là của nhóm nghiên cứu, không nhất thiết đại diện cho quan điểm của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hay Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, những cá nhân hoặc tổ chức chúng tôi nêu tên.

MỤC LỤC

| | |
|---|----|
| LỜI NÓI ĐẦU..... | i |
| LỜI CẢM ƠN | iv |
| TÓM TẮT | 1 |
| I. Điều tra PCI và các dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu | 2 |
| II. Kết quả nghiên cứu | 4 |
| Bảng xếp hạng PCI 63 tỉnh, thành phố Việt Nam | 25 |
| Kết quả xếp hạng các vùng của Việt Nam | 28 |
| Hồ sơ 63 tỉnh, thành phố Việt Nam..... | 35 |

TÓM TẮT

Báo cáo Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2018:

Chỉ số PCI do Nhóm nghiên cứu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) xây dựng nhằm đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong nước. Với quy mô điều tra toàn diện, Báo cáo PCI 2018 tiếp tục là tập hợp tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước đánh giá về môi trường kinh doanh của 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam. Phần **Tóm tắt** dưới đây gồm 2 nội dung chính:

Trong phần thứ nhất, chúng tôi mô tả 7 bộ dữ liệu được sử dụng để xây dựng chỉ số cũng như phân tích các cải cách về chất lượng điều hành kinh tế tại Việt Nam. Qua quá trình xây dựng và phát triển, chỉ số PCI ngày càng hoàn thiện, thay đổi và bổ sung những công cụ đo lường và đánh giá để chỉ số ngày càng chính xác hơn. Để giúp người đọc dễ dàng nắm bắt và theo dõi những thay đổi, chúng tôi sẽ trình bày một cách có hệ thống nguồn dữ liệu và mục đích sử dụng những dữ liệu cho các phân tích cụ thể trong báo cáo.

Trong phần thứ hai, chúng tôi mô tả các sản phẩm nghiên cứu chính. Nghiên cứu PCI không chỉ dừng lại ở việc xây dựng chỉ số đánh giá về chất lượng điều hành kinh tế dựa trên cảm nhận của khối doanh nghiệp tư nhân trong nước. Hàng năm chúng tôi đều tiến hành điều tra đối với các nhà đầu tư nước ngoài, đánh giá niềm tin kinh doanh, xếp hạng chất lượng cơ sở hạ tầng và thực hiện một nghiên cứu chuyên đề. Giống như phần trên, chúng tôi sẽ trình bày tóm tắt các phát hiện nghiên cứu chính và kết luận sau mỗi phần.

Phần đặc biệt của báo cáo năm nay – nghiên cứu chuyên đề - thảo luận về tác động của hội nhập toàn cầu đến việc thực hiện giao kết hợp đồng

của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng việc Việt Nam tham gia vào Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) giúp củng cố thêm niềm tin của doanh nghiệp trong và ngoài nước vào cơ chế giải quyết tranh chấp hợp đồng. Điều này được cho là sẽ giúp doanh nghiệp cởi mở hơn trong việc mở rộng các quan hệ hợp tác kinh doanh, gia tăng doanh thu thương mại và gia nhập sâu hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

I. Điều tra PCI và các dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu

Các phân tích trong báo cáo này dựa trên 7 bộ dữ liệu PCI được thu thập và bổ sung hàng năm:

- *Điều tra thường niên trên 8.000 doanh nghiệp dân doanh tại 63 tỉnh, thành trên cả nước.* Số lượng doanh nghiệp dân doanh tham gia phản hồi điều tra năm 2018 là 8.681 doanh nghiệp. Doanh nghiệp được lựa chọn điều tra theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng tại mỗi tỉnh, thành phố để đảm bảo tính đại diện của tất cả các nhóm doanh nghiệp theo năm thành lập, quy mô, loại hình sở hữu và ngành nghề sản xuất kinh doanh tại mỗi địa phương. Tỷ lệ phản hồi chung là 30%, trong đó số người trả lời điều tra là lãnh đạo doanh nghiệp chiếm 70% - đây là một tỷ lệ phản hồi rất cao đối với lãnh đạo doanh nghiệp theo lý thuyết về chiến lược và chính sách. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “điều tra PCI”.
- *Điều tra thường niên trên 2.000 doanh nghiệp mới thành lập.* Cùng với điều tra qua thư, chúng tôi tiến hành một điều tra khác bằng việc phỏng vấn qua điện thoại với đối tượng doanh nghiệp mới thành lập. Trong điều tra này, chúng tôi lựa chọn ngẫu nhiên 10.111 doanh nghiệp vừa đăng ký doanh nghiệp trong 2 năm qua. Mục đích của điều tra này là nhằm đánh giá về các thủ tục gia nhập thị trường của các doanh nghiệp trẻ. Từ danh sách có

được, chúng tôi xác minh thông tin và liên lạc được với 5.460 doanh nghiệp và thu được 2.000 phiếu trả lời, với tỷ lệ phản hồi tương ứng là 37%. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Điều tra doanh nghiệp mới thành lập”.

- *Điều tra thường niên trên 1.500 doanh nghiệp FDI từ 20 tỉnh, thành phố có số doanh nghiệp FDI nhiều nhất tại Việt Nam.* Những doanh nghiệp này cũng được chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Tỷ lệ phản hồi chung của Điều tra PCI-FDI là 32% với sự biến thiên không đáng kể giữa các tỉnh. Doanh nghiệp tham gia năm nay đến từ 36 quốc gia, vùng lãnh thổ, trong đó chủ yếu đến từ Châu Á, đặc biệt là Hàn Quốc (459 doanh nghiệp), Nhật Bản (408 doanh nghiệp) và Đài Loan (183 doanh nghiệp). Trong báo cáo này, chúng tôi gọi dữ liệu này là “Điều tra PCI-FDI”.
- *Dữ liệu điều tra doanh nghiệp theo thời gian tại 63 tỉnh, thành phố trong suốt giai đoạn từ 2006-2018.*¹ Bộ dữ liệu này ghi nhận các mức điểm số trung bình của 360 chỉ tiêu về chất lượng điều hành kinh tế và môi trường kinh doanh của từng địa phương từ khi bắt đầu xây dựng chỉ số PCI. Nhóm nghiên cứu sử dụng những dữ liệu này để theo dõi và đánh giá nỗ lực cải cách chất lượng điều hành của các tỉnh, thành phố và tác động của những nỗ lực đó. Trong báo cáo này, chúng tôi gọi đó là “Dữ liệu PCI theo thời gian”.
- *Bộ dữ liệu PCI gốc* là dữ liệu điều tra doanh nghiệp dân doanh về các lĩnh vực được duy trì xuyên suốt trong giai đoạn từ năm 2006 đến 2018. Bộ dữ liệu này bao gồm 114.316 phản hồi cho các câu hỏi trong điều tra PCI thường niên với 1.078 biến khác nhau.

¹ Trong thống kê, panel data hay số liệu hỗn hợp (hay dữ liệu bảng) là cách gọi dành cho cơ sở dữ liệu nhiều chiều. Số liệu hỗn hợp gồm các quan sát về nhiều biến rút ra qua nhiều thời điểm khác nhau đối với cùng một tỉnh hay người trả lời.

- *Bộ dữ liệu PCI-FDI gốc* là dữ liệu điều tra PCI-FDI về các lĩnh vực duy trì xuyên suốt giai đoạn từ 2010-2018. Bộ dữ liệu này gồm 14.266 phản hồi cho hơn 160 câu hỏi trong điều tra PCI-FDI thường niên.
- *Dữ liệu phản hồi điều tra PCI của các doanh nghiệp dân doanh theo thời gian.* Dữ liệu này gồm các phản hồi của một nhóm mẫu doanh nghiệp dân doanh đối với điều tra PCI xuyên suốt qua các năm 2006-2018.

II. Kết quả nghiên cứu

Mỗi năm, báo cáo PCI cung cấp bày sản phẩm nghiên cứu tới các doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách, các cán bộ chính quyền địa phương, các tổ chức hỗ trợ phát triển và các nhà nghiên cứu học thuật. Dưới đây, chúng tôi mô tả từng sản phẩm và kết quả nghiên cứu chính của báo cáo năm 2018:

- i. Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).* Kể từ năm 2005, chỉ số PCI đo lường và xếp hạng 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam trên các lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân (Xem Hình 1.2, Chương 1).
 - o Chỉ số PCI đo lường gì? Chỉ số PCI gồm 10 chỉ số thành phần. Một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) Chi phí không chính thức thấp; 5) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; 9) Chính

sách đào tạo lao động tốt; và 10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và duy trì được an ninh trật tự.

- o Phương pháp xây dựng chỉ số PCI: Chỉ số PCI được xây dựng theo quy trình 3 bước, gồm: (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu điều tra và các nguồn dữ liệu đã công bố khác; (ii) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa trên thang điểm 10; và (iii) Gán trọng số và tính điểm số PCI tổng hợp gồm điểm trung bình có trọng số của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100. (Xem Phần 1.5, Chương 1 Báo cáo PCI 2017 - Chi tiết toàn bộ phương pháp luận PCI).²
- o Hiệu chỉnh chỉ số PCI để cập nhật và phản ánh tốt nhất những thay đổi, chuyển biến trong môi trường kinh doanh. Cứ bốn năm một lần, chúng tôi sẽ tiến hành rà soát phương pháp luận và hiệu chỉnh lại chỉ số PCI. Giống như hai lần hiệu chỉnh trước vào năm 2009 và 2013, chúng tôi đã tiến hành khảo sát và tham vấn các chuyên gia cũng như một số doanh nghiệp tiềm năng trả lời khảo sát PCI nhằm cập nhật và hoàn thiện hơn phương pháp luận PCI. Điều chỉnh phương pháp luận có thể làm gián đoạn việc đo lường đánh giá theo thời gian, song đây là đòi hỏi cấp thiết để PCI có thể cập nhật và phản ánh được những chuyển động của môi trường kinh doanh và nền kinh tế Việt Nam. Báo cáo năm nay sử dụng phương pháp luận giống như năm 2017, vì vậy cho phép chúng ta có thể so sánh trực tiếp điểm số, vị trí và các nhóm xếp hạng trong 2 năm qua.
- o Những tỉnh nào đứng đầu bảng xếp hạng PCI năm 2018? Kết quả PCI 2018 không có nhiều thay đổi trong danh sách 5 tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước so với năm 2017. Quảng Ninh tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu với 70,36 điểm và đây là năm thứ 2 liên tiếp tỉnh này giành vị trí quán quân trên bảng xếp hạng PCI. Đứng thứ hai trong bảng xếp hạng PCI 2018 là Đồng Tháp, một tỉnh thuộc vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, năm nay tiếp tục phá vỡ kỷ lục của

² Báo cáo PCI 2017, truy cập tại <http://pcvietnam.org/an-pham/bao-cao-pci-2017/>

chính mình, khi đạt 70,19 điểm và xác lập năm thứ 11 liên tiếp nằm trong nhóm 5 tỉnh, thành phố đứng đầu PCI cả nước. Lần lượt ở vị trí thứ 3 và thứ 4 là Long An (68,09 điểm) và Bến Tre (67,67 điểm). Các tỉnh, thành phố tiếp theo trong nhóm 10 tỉnh, thành phố đứng đầu PCI 2018 bao gồm Đà Nẵng với (67,65 điểm), Bình Dương (66,09 điểm), Quảng Nam (65,85 điểm), Vĩnh Long (65,53 điểm), Hà Nội (65,39 điểm) và TP. Hồ Chí Minh (65,34 điểm).

ii. Chỉ số PCI gốc. Để đo lường sự cải thiện về chất lượng điều hành theo thời gian, nhóm nghiên cứu PCI đã phát triển một công cụ thứ hai, đó là “Chỉ số PCI gốc,”³ được xây dựng từ một nhóm nhỏ gồm 41 chỉ tiêu được duy trì cố định xuyên suốt 12 năm qua (2006-2018). Chỉ số PCI gốc vẫn giữ nguyên phương pháp luận như PCI 2006, nên hoàn toàn có thể so sánh được theo thời gian – khác với chỉ số PCI tổng hợp, thường được hiệu chỉnh định kỳ 4 năm một lần.

- o Sự cải thiện theo thời gian. Kết quả của chỉ số PCI gốc cho thấy có cải thiện đáng kể về chất lượng điều hành kinh tế theo thời gian. Năm 2018, tỉnh trung vị có điểm số PCI gốc là 61,76, mức điểm cao nhất kể từ khi bắt đầu dự án PCI đến nay (xem Hình 1.6, Chương 1).
- o Xu hướng hội tụ điểm số PCI giữa tỉnh: Khoảng cách giữa các tỉnh đứng cuối và tỉnh đứng đầu về cả điểm số PCI và PCI gốc ngày càng thu hẹp. Trong khi những cải thiện nhanh chóng của nhóm tỉnh đứng cuối là tín hiệu đáng mừng, thì sự chững lại của nhóm tỉnh đứng đầu PCI lại là điều đáng lo ngại. Những tỉnh đứng cuối đang có lợi thế của “người đi sau” khi có thể tham khảo và áp dụng những cách làm hay, thực tiễn tốt sẵn có từ những tỉnh nhóm trên để cải thiện môi trường kinh doanh tại địa phương mình. Những tỉnh đứng đầu sau khi đã triển khai nhiều sáng kiến ở những khâu dễ cải cách như đăng ký doanh nghiệp, dường như lại vấp phải

3 Danh sách các chỉ tiêu của Chỉ số PCI gốc, xem Phụ lục 2 bản điện tử Báo cáo PCI 2017.

hiện tượng “đụng trần thể chế” nên khó có thể triển khai các sáng kiến để tăng tốc cải cách.

- o Thay đổi về chất lượng điều hành giữa năm 2017 và 2018: Những lĩnh vực có cải thiện mạnh mẽ nhất là cắt giảm chi phí không chính thức cho doanh nghiệp (tăng 0,73 điểm), tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân với các khu vực kinh tế khác (tăng 0,54 điểm) và cải cách hành chính (tăng 0,46 điểm). Một số lĩnh vực khác cũng có sự cải thiện như tiếp cận đất đai, thiết chế pháp lý, an ninh trật tự (đều tăng 0,27 điểm) và tính năng động, tiên phong của chính quyền tỉnh (tăng 0,11 điểm). Tuy nhiên, những lĩnh vực còn lại chưa có sự cải thiện, thậm chí giảm sút so với năm trước. Đó là Tính minh bạch (giảm 0,09 điểm), Đào tạo lao động (giảm 0,11 điểm), Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (giảm 0,17 điểm) và Gia nhập thị trường (giảm 0,41 điểm).
- o Các xu hướng nổi bật. Ngoài những chuyển biến chung được thảo luận trong Phần 1.3 của Chương 1, chúng tôi phân tích 6 xu hướng chính nổi bật của môi trường kinh doanh của Việt Nam, phản ánh những xu hướng thay đổi chính sách ghi nhận từ điều tra bắt đầu từ năm 2016, năm bắt đầu nhiệm kỳ mới.
 - *Chi phí không chính thức giảm*: Hiện tượng “tham nhũng vặt” – chi phí bôi trơn quy mô nhỏ mà doanh nghiệp phải chi trả để xin cấp các loại giấy phép - trong năm 2018 đã giảm so với thời kỳ trước.
 - Chỉ 54,8% doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức, thấp nhất trong 5 năm trở lại đây.
 - Quy mô chi trả chi phí không chính thức có xu hướng giảm, khi chỉ có 7,1% doanh nghiệp cho biết phải chi trả trên 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức.

- 58,2% doanh nghiệp cho biết tồn tại hiện tượng nhũng nhiễu khi cán bộ cơ quan nhà nước địa phương giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp, giảm so với năm trước.
 - Điều tra PCI 2018 cũng ghi nhận “tham nhũng lớn” có dấu hiệu giảm bớt. Chỉ 30,8% doanh nghiệp cho biết có chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh thủ tục đất đai (giảm so với 32% vào năm ngoái). Ấn tượng hơn cả là con số 39,3% doanh nghiệp cho biết có chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra (năm 2017 là 51,9%, năm 2014 là 65,6%).
 - Năm 2018 có 48,4% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Chi trả ‘hoa hồng’ là cần thiết để có cơ hội thắng thầu” (năm 2017 là 54,9%).
 - Tuy nhiên, những chỉ tiêu phản ánh về hiện tượng chi phí không chính thức vẫn còn tương đối cao và cho thấy cần có thêm nhiều nỗ lực kiên trì, bền bỉ của các cơ quan nhà nước, đồng thời cần có sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp. Bản thân các doanh nghiệp cũng cần nâng cao trình độ quản trị, nắm bắt và tuân thủ pháp luật tốt hơn, đồng thời tăng cường liêm chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh của chính mình.
- *Môi trường kinh doanh bình đẳng hơn:* Điểm rất rõ ràng trong kết quả Điều tra PCI 2018 là các doanh nghiệp dân doanh cho biết mức độ bình đẳng mà họ cảm nhận được so với khu vực doanh nghiệp nhà nước hoặc doanh nghiệp FDI đã có sự cải thiện.
- Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Việc tinh ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp” đã giảm từ con số 41,2% năm 2017, xuống còn 32,4% năm 2018.

- Chỉ 37% doanh nghiệp cho biết “tình ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển khu vực kinh tế tư nhân”, giảm đáng kể từ con số 45,7% của năm 2017.
- Mặc dù đã có những chuyển biến tích cực, vẫn cần có những nỗ lực nhiều hơn nữa nhằm tạo sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp dân doanh.
- *Chính quyền cấp tỉnh năng động, sáng tạo hơn.* Năm 2018, có 46,2% doanh nghiệp cho biết thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (liên tục gia tăng từ con số 35,1% của năm 2015).
 - 76,3% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “UBND tỉnh/thành phố linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân,” mức cao nhất trong vòng 5 năm qua.
 - 60,9% doanh nghiệp nhận thấy “UBND tỉnh/thành phố rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh,” con số cao nhất kể từ năm 2009.
 - Một vài chỉ tiêu khác liên quan tới công tác giải quyết vướng mắc, khó khăn cho doanh nghiệp cũng phản ánh sự cải thiện trong đánh giá của doanh nghiệp đối với tính năng động của các cơ quan chính quyền địa phương. Cụ thể, 68,5% doanh nghiệp cho biết các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh (năm 2017 là 67%). Có 77,4% doanh nghiệp hài lòng với phản hồi và cách giải quyết của cơ quan chính quyền đối với những vướng mắc, khó khăn mà họ đã phản ánh (tăng nhẹ so với mức 76,7% năm 2017).

- *Cải cách hành chính tiếp tục có bước tiến:* Hầu hết các chỉ tiêu đo lường bởi Chỉ số thành phần Chi phí thời gian trong PCI 2018 đã ghi nhận những cải thiện kể từ năm 2015. Cụ thể:
 - Năm 2018, có 30,7% doanh nghiệp cho biết phải dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước (năm 2015 là 35,5%).
 - Đánh giá về tính hiệu quả của cán bộ chính quyền, 74,7% doanh nghiệp nhận thấy “cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả” (tăng so với mức 67,4% năm 2015); và 74,1% đánh giá “thủ tục giấy tờ đơn giản” (năm 2015 là 51,2%).
 - Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết “thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định”, cũng ghi nhận dấu hiệu tích cực với 68,9% doanh nghiệp đồng ý (năm 2017 là 67%).
 - Một số chỉ tiêu về thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp cũng cho thấy dấu hiệu cải thiện tích cực. Cụ thể, năm 2017 có 7,2% doanh nghiệp bị thanh kiểm tra từ 5 cuộc trở lên, thì năm 2018 giảm xuống còn 6,42%.
 - Đặc biệt là con số 10,8% doanh nghiệp cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh tra, kiểm tra bị trùng lặp, giảm rất đáng kể so với con số 25,8% của điều tra năm 2015, năm đầu tiên mà nội dung này có trong Phiếu điều tra PCI
- *Gia nhập thị trường vẫn còn nhiều khó khăn:* Dù có những cải cách ấn tượng trong thủ tục đăng ký doanh nghiệp, kết quả điều tra PCI 2018 cho thấy gánh nặng “hậu đăng ký doanh nghiệp” đang là vấn đề lớn với nhiều doanh nghiệp.
 - Cụ thể, năm 2018 có 15,8% doanh nghiệp cho biết phải chờ hơn 1 tháng mới có đủ tất cả các giấy tờ cần thiết khác (ngoài giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) để có thể chính thức đi vào hoạt động.

- Con số trên có xu hướng gia tăng trong 5 năm trở lại đây. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết gặp khó khăn để xin được các loại giấy phép cũng cao ở mức đáng báo động.
 - 34% doanh nghiệp cho biết gặp khó khăn khi xin các giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành nghề kinh doanh có điều kiện, 30% doanh nghiệp phải mất thời gian chờ đợi để nhận được giấy chứng nhận về phòng cháy chữa cháy.
 - Trong quá trình hoạt động, 29% doanh nghiệp gặp khó khăn khi xin cấp giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hoặc các loại giấy chứng nhận khác.
- *Minh bạch thông tin chưa có nhiều cải thiện:* Doanh nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn để tiếp cận được thông tin.
- Cụ thể, với thang điểm từ 1 đến 5 (Không thể - Rất dễ), khả năng tiếp cận của doanh nghiệp với các tài liệu quy hoạch chỉ đạt 2,38 điểm theo điều tra năm 2018, chỉ xung quanh mức của năm 2015 và 2016, và thấp hơn đáng kể mức 2,63 điểm của điều tra năm 2006.
 - Khả năng tiếp cận của doanh nghiệp với các tài liệu pháp lý có khá hơn, ở mức 3,01 điểm trong năm 2018, song cũng chưa có nhiều cải thiện kể từ những năm đầu tiến hành điều tra. Vẫn có tới 69,4% doanh nghiệp cho biết “cần có mối quan hệ” để có được các tài liệu của tỉnh (năm 2017 là 70%).

iii. *Chỉ số Cơ sở hạ tầng* xếp hạng chất lượng cơ sở hạ tầng của 63 tỉnh, thành phố của Việt Nam. Chỉ số Cơ sở hạ tầng không được đưa vào để tính điểm PCI, song đây cũng là nguồn thông tin tham khảo hữu ích cho các doanh nghiệp cũng như các nhà hoạch định chính sách. (Xem Hình 1.21, Chương 1).

- o Lý do Cơ sở hạ tầng không được đo lường trong chỉ số PCI tổng hợp? Theo quan điểm của Nhóm nghiên cứu PCI, sẽ là không công bằng nếu đưa lĩnh vực cơ sở hạ tầng vào đo lường trong chỉ số PCI tổng hợp, vì ba lý do như sau: i) Đặc thù vị trí địa lý và điều kiện hạ tầng ban đầu của mỗi địa phương là khác nhau và có sự cách biệt nhất định. Một số tỉnh vùng sâu, vùng xa sẽ rất khó bắt kịp được với các địa phương khác; ii) Vấn đề cơ sở hạ tầng nhiều khi không nằm hoàn toàn trong thẩm quyền của một tỉnh, thành phố, vì nhiều dự án đầu tư được thực hiện theo quyết định của Trung ương; và iii) Nhóm nghiên cứu PCI cho rằng nên khuyến khích sự phối hợp liên vùng để cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng, thay vì tạo ra cạnh tranh giữa các địa phương, có thể gây tổn kém và trùng lặp không cần thiết.
- o Chỉ số Cơ sở hạ tầng đo lường gì? Chỉ số này được xây dựng dựa trên các kết quả điều tra về cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng cơ sở hạ tầng trên khắp các tỉnh, thành phố và các nguồn dữ liệu đã được công bố. Chỉ số cơ sở hạ tầng bao gồm bốn chỉ số thành phần (1) các khu/cụm công nghiệp; (2) đường giao thông; (3) dịch vụ tiện ích cơ bản về hạ tầng (viễn thông, năng lượng) và (4) Tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin. Phương pháp luận của chỉ số Cơ sở hạ tầng vẫn giữ nguyên kể từ khi bắt đầu xây dựng vào năm 2006.
- o Các tỉnh đứng đầu xếp hạng về chất lượng cơ sở hạ tầng: Bình Dương, Đà Nẵng, Vĩnh Phúc, Hải Dương và Bà Rịa-Vũng Tàu được đánh giá là các tỉnh có cơ sở hạ tầng tốt nhất Việt Nam. Đây là những địa phương thường đứng đầu xếp hạng chỉ số cơ sở hạ tầng nhiều năm qua.
- o Những cải thiện về chất lượng cơ sở hạ tầng theo thời gian: Chất lượng cơ sở hạ tầng tại Việt Nam nhìn chung có cải thiện và có xu hướng đi lên ổn định kể từ năm 2014. Điểm số Chỉ số Cơ sở hạ tầng của tỉnh trung vị đạt mốc cao kỷ lục với 66,06 điểm trong năm 2018.

- o Sự cách biệt về chất lượng cơ sở hạ tầng giữa các địa phương. Kết quả của Chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2018 cho thấy có dấu hiệu khác so với giai đoạn 2015-2017 trước đó. Giai đoạn này điểm số Chỉ số Cơ sở hạ tầng có xu hướng hội tụ, khoảng cách điểm số của tỉnh đứng cuối và tỉnh đứng đầu thu hẹp dần và thấp nhất chỉ còn 21 điểm vào năm 2017. Đến năm 2018, khoảng cách này lại giãn ra ở mức 26,5 điểm, khi tỉnh đứng đầu đạt 82,3 điểm, trong khi tỉnh đứng cuối chỉ đạt 55,9 điểm, thấp hơn đáng kể mức 57 điểm của năm 2017. Điều này cho thấy dấu hiệu của một vài tỉnh tụt hậu hơn các tỉnh còn lại về chất lượng cơ sở hạ tầng và cần có những đầu tư thỏa đáng để cải thiện hơn nữa.
- o Quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và chất lượng điều hành. Kết quả điều tra cho thấy có sự tương quan chặt chẽ giữa chất lượng điều hành và cơ sở hạ tầng. Mặc dù có một vài trường hợp ngoại lệ, nhưng nhìn chung những địa phương nào có chất lượng điều hành tốt có xu hướng có cơ sở hạ tầng chất lượng cao hơn. Ngoài ra, các tỉnh có hiệu quả kinh tế tốt nhất là những địa phương có cơ sở hạ tầng tốt, thuận lợi cho doanh nghiệp, đồng thời lại là nơi có chất lượng điều hành ở mức trên trung bình. Không có gì ngạc nhiên, khi các tỉnh giàu nhất và tăng trưởng nhanh nhất cả nước đều có mặt trong nhóm này, trong đó có Đà Nẵng, Bình Dương, Bắc Ninh, BRVT, Đồng Nai và Vĩnh Phúc (Xem Hình 1. 23, Chương 1).

iv. Khó khăn mà các doanh nghiệp đang gặp phải trong quá trình sản xuất kinh doanh năm 2018. Báo cáo PCI năm nay chúng tôi có đưa vào nội dung trình bày về những khó khăn lớn nhất mà doanh nghiệp gặp phải trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm vừa qua.

- o Thách thức chính: Những khó khăn lớn nhất mà các doanh nghiệp dân doanh Việt Nam đang gặp phải là tìm kiếm khách hàng (60%), tìm kiếm nguồn vốn (37%) và những biến động của thị trường (32%). Kế đến là những khó khăn trong tuyển dụng lao động (28%), tìm kiếm đối tác hợp tác kinh doanh (27%), biến động chính sách, pháp luật (23%).

- o Khó khăn của doanh nghiệp nhỏ và trẻ. Các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa gặp khó khăn nhiều hơn các doanh nghiệp lớn trong tìm kiếm khách hàng, nguồn vốn cũng như mặt bằng kinh doanh phù hợp. Các doanh nghiệp mới thành lập trong 5 năm trở lại đây là nhóm có tỷ lệ gặp khó khăn cao hơn các nhóm còn lại, đặc biệt trong việc tìm kiếm khách hàng, nguồn vốn, mặt bằng kinh doanh, tuyển dụng lao động, tìm kiếm đối tác kinh doanh và thực hiện các TTHC.
 - o Mối quan hệ giữa mức độ gặp khó khăn và kết quả hoạt động kinh doanh: Trên hầu hết các khía cạnh đánh giá, những doanh nghiệp thua lỗ có tỷ lệ đang gặp khó khăn cao hơn hẳn nhóm đang làm ăn có lãi, nhất là trong việc tiếp cận vốn, tìm kiếm khách hàng, tìm kiếm địa điểm kinh doanh phù hợp, tìm kiếm nhà cung cấp, tuyển dụng lao động, tìm kiếm đối tác hợp tác kinh doanh. Nhóm doanh nghiệp dự kiến giảm quy mô kinh doanh hoặc có kế hoạch đóng cửa doanh nghiệp có tỷ lệ phản ánh đang gặp khó khăn do biến động chính sách, pháp luật cao hơn hẳn nhóm có kế hoạch mở rộng sản xuất kinh doanh.
- v. *Nhiệt kế doanh nghiệp PCI.*** Hàng năm, nhóm nghiên cứu PCI đều hỏi các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI về kế hoạch kinh doanh của họ trong hai năm tới. Từ đó, chúng tôi có thể tính toán được tỷ lệ doanh nghiệp trả lời sẽ “gia tăng quy mô hoạt động”. Thước đo này phản ánh mức độ lạc quan và niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh về triển vọng kinh doanh của họ. Đồng thời đây là một thước đo dự báo hàng đầu về tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP (xem Hình 1.2, Chương 1).
- o Mức độ lạc quan vẫn tương đối cao. Năm nay, kết quả nhiệt kế cho thấy mức độ lạc quan của cộng đồng doanh nghiệp trong năm 2018 vẫn duy trì ở mức tương đối cao với 49,3% doanh nghiệp tham gia điều tra cho biết sẽ mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh trong 2 năm tới. Tỷ lệ doanh nghiệp tiếp tục kinh doanh với quy mô hiện tại là 42,4%.

- o Tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến đóng cửa ở mức cao. Mặc dù nhìn chung niềm tin của doanh nghiệp ở mức cao, nhưng con số 8,3% doanh nghiệp dự kiến giảm quy mô hoặc đóng cửa lại là điểm đáng lưu ý trong Điều tra PCI 2018, dù chỉ tăng nhẹ so với mức 8,2% của năm 2017, nhưng nếu xem xét theo chuỗi thời gian thì con số này cao thứ ba, kể từ năm điều tra đầu tiên tiến hành điều tra PCI, chỉ thấp hơn những năm 2012-2014 khi nền kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn. Tuy vậy, tỷ lệ doanh nghiệp đóng cửa cao ở góc độ nào đó cho thấy môi trường kinh doanh năng động, sự hợp nhất giữa các doanh nghiệp và năng suất của các doanh nghiệp thành công cao hơn.
- o Nhà đầu tư nước ngoài vẫn khá lạc quan. 56% doanh nghiệp nước ngoài cho biết có kế hoạch mở rộng đầu tư tại Việt Nam.
 - Tỷ lệ các doanh nghiệp tăng vốn đầu tư là 11,8%, trong khi đó có 58,2% số doanh nghiệp cho biết tăng quy mô lao động.
 - Tuy nhiên, các con số này đều giảm nhẹ so với năm ngoái, tương ứng trong năm 2017 là 60% doanh nghiệp dự định mở rộng đầu tư, 13% doanh nghiệp tăng vốn và 62% doanh nghiệp tăng quy mô lao động.

vi. Phân tích điều tra PCI-FDI. Chương 2 của báo cáo PCI thường niên chúng tôi thường dành để trình bày kết quả điều tra cảm nhận của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam về những cải thiện trong chất lượng điều hành và những thách thức đối với các doanh nghiệp FDI khi hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Những phát hiện chính trong điều tra năm nay gồm:

- o Đặc điểm của doanh nghiệp FDI tham gia điều tra: Các doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam chủ yếu là các doanh nghiệp quy mô nhỏ, hướng tới xuất khẩu và chuyên cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các tập đoàn đa quốc gia lớn, thường thông qua các chuỗi giá trị toàn cầu.

- Các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đa phần đến từ Châu Á, trong đó đứng đầu danh sách là Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan.
- Dữ liệu các năm gần đây cho thấy có sự gia tăng về tỷ lệ các doanh nghiệp FDI quy mô nhỏ. Tỷ lệ doanh nghiệp có vốn dưới 5 tỷ đồng tăng từ 29,6% năm 2015 lên đến 37,7% năm 2018.
- o Phần lớn doanh nghiệp FDI là các doanh nghiệp sản xuất. Ba ngành đứng đầu là sản xuất kim loại, máy tính, điện tử và quang học, cao su và các sản phẩm nhựa.
 - Các doanh nghiệp thuộc 3 lĩnh vực này có xu hướng gia tăng, trong khi đó tỷ lệ doanh nghiệp sản xuất hàng may mặc giảm từ 6% trong năm 2016 xuống chỉ còn 3,8% vào năm 2018.
 - Tỷ lệ các doanh nghiệp công nghệ cao ngày càng tăng cho thấy có sự cải thiện hiệu quả sản xuất công nghiệp.
- o Kết quả điều tra PCI-FDI 2018 cho thấy nhiều tín hiệu tích cực. Các doanh nghiệp FDI vẫn lạc quan vào môi trường kinh doanh với nhiều màu sáng. Đây là kết quả của những nỗ lực cải cách bền bỉ của Chính phủ Việt Nam thời gian qua: gánh nặng thực thi các quy định giảm, các chỉ số về tham nhũng thay đổi tích cực và chất lượng cơ sở hạ tầng được cải thiện.
 - *Gánh nặng thực thi các quy định đã được giảm bớt đối với các doanh nghiệp FDI.* Các nỗ lực của Chính phủ gần đây nhằm cải thiện môi trường kinh doanh đang dần có hiệu quả. Tháng 02 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP về tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh và nâng lực cạnh tranh quốc gia định hướng đến năm 2020. Nghị quyết nêu các mục tiêu cụ thể liên quan đến môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh, đổi mới và chính phủ điện tử. Tháng 5 năm 2017, Thủ tướng Chính

phủ ban hành Chỉ thị 20/CT-TTg về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra để tránh các cuộc thanh tra chồng chéo và không cần thiết gây cản trở hoạt động của doanh nghiệp. Các chính sách này đã tác động vào thực tiễn kinh doanh:

- Tỷ lệ các doanh nghiệp phải dành hơn 5% quỹ thời gian của lãnh đạo cho việc tìm hiểu và thực hiện các thủ tục hành chính giảm từ khoảng 70% trong những năm 2012-2016 xuống còn 66,2% trong năm 2017 và 42,6% vào năm 2018.
- Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết bị thanh tra quá mức (những doanh nghiệp phải tiếp từ 8 đoàn thanh, kiểm tra trở lên trong một năm) đã giảm từ 4,6% trong năm 2016 xuống còn 3,4% trong năm 2017 và chỉ còn ở mức 1,4% vào năm 2018.
- Theo các doanh nghiệp FDI, ba lĩnh vực thủ tục hành chính mà họ cho biết đang gặp phiền hà nhất là hải quan, bảo hiểm xã hội và thuế.
- *Những cải thiện cụ thể về chi phí không chính thức.* Tình trạng phải chi trả chi phí không chính thức có xu hướng giảm đáng kể là điều đã được chỉ ra trong Báo cáo PCI năm ngoái và xu hướng này tiếp tục và thậm chí còn rõ nét hơn trong năm 2018.
 - Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng “cán bộ nhà nước sử dụng việc giám sát tuân thủ pháp luật ở địa phương để đòi hỏi chi phí không chính thức” giảm từ 44,6% trong năm 2017 xuống còn 36,5% năm 2018.
 - Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết đã từng chi trả chi phí không chính thức cho các cán bộ thanh, kiểm tra giảm từ 44,9% trong năm 2017 xuống chỉ còn 39,9% vào năm 2018.

- Số doanh nghiệp cho biết đã phải chi trả chi phí không chính thức khi làm thủ tục về đất đai đã giảm từ 17,5% trong năm 2017 xuống chỉ còn 6,8% vào năm nay.
- *Chất lượng cơ sở hạ tầng được cải thiện.* Đầu tư mạnh mẽ vào cơ sở hạ tầng của Việt Nam đã cho kết quả tích cực:
 - Nhà đầu tư nước ngoài đánh giá có nhiều cải thiện trong cung cấp điện và thuận tiện hơn trong kết nối giữa cao tốc, cảng và đường sắt.
 - Tuy nhiên, chất lượng đường sá giữa các địa phương có sự cải thiện không đồng đều, một số các tỉnh như Long An, Tây Ninh... đang bị tụt lại phía sau.
 - Tình trạng mất điện vẫn còn phổ biến. Các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực sản xuất cho biết trung bình họ bị cắt điện 6 lần trong năm vừa qua và 87% cho biết cắt điện gây thiệt hại cho doanh nghiệp của họ.
- *Chất lượng lao động không có nhiều chuyển biến.* Theo đánh giá của các doanh nghiệp FDI, chất lượng lao động tại địa phương nơi họ hoạt động không có nhiều thay đổi trong các năm gần đây.
 - Nhìn chung, doanh nghiệp đánh giá khá tích cực về chất lượng giáo dục phổ thông, đào tạo nghề cho đối tượng lao động phổ thông.
 - Tuy nhiên, doanh nghiệp cho biết đang gặp nhiều khó khăn khi tuyển dụng lao động nhất là các vị trí đòi hỏi kỹ năng cao như kế toán, quản lý và cán bộ kỹ thuật.
 - Chi phí đào tạo lao động cao và tình trạng lao động bỏ việc sau khi được đào tạo là mối lo ngại ngày càng lớn của doanh nghiệp.

- Kết quả phân tích điều tra thực nghiệm đặc biệt chỉ ra rằng, trong bối cảnh căng thẳng thương mại Mỹ - Trung, các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam sẵn sàng chi trả mức lương hấp dẫn và có chế độ đãi ngộ tốt cho lao động lành nghề nhằm mục đích nâng cao sản xuất xuất khẩu các sản phẩm giá trị gia tăng cao hơn sang Hoa Kỳ.
 - Mức độ sẵn sàng tăng chi phí cho lao động chủ yếu tập trung ở lĩnh vực sản xuất các mặt hàng chịu tác động của chính sách thuế của Mỹ. Đối với các mặt hàng bị ảnh hưởng bởi thuế suất của Mỹ, khác biệt là gần 5 điểm phần trăm (14,8% ở nhóm công ty Mỹ so với 10% ở nhóm Trung Quốc).
 - Những chi phí này tập trung cho việc tăng lương và tăng chế độ đãi ngộ cho người lao động. Các doanh nghiệp ít có xu hướng đầu tư nguồn lực cho việc cải thiện điều kiện lao động hay tăng chi phí cho hoạt động của đại diện người lao động.

vii. Nghiên cứu đặc biệt. Hàng năm, chúng tôi đều tiến hành một nghiên cứu đặc biệt với chủ đề được lựa chọn dựa trên những vấn đề chính sách nổi bật, đồng thời tận dụng khai thác cơ sở dữ liệu đầy đủ của điều tra PCI. Chủ đề đặc biệt được chúng tôi nghiên cứu trong các năm trước có thể kể đến như vấn đề ô nhiễm môi trường do phát triển kinh tế (PCI 2016), những thách thức đối với sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam (PCI 2015), kỳ vọng và mức độ hiểu biết của doanh nghiệp về Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (PCI 2014), tác động của sự tham gia của doanh nghiệp đến chất lượng quy định pháp luật (PCI 2013) và trình độ quản lý của doanh nghiệp ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả kinh doanh của họ cũng như cảm nhận của doanh nghiệp đối với chất lượng điều hành kinh tế tại địa phương nơi họ hoạt động (PCI 2017). Năm nay, chúng tôi tiến hành nghiên cứu về việc liệu hội nhập toàn cầu có tác động thúc đẩy doanh nghiệp trong hoạt động giải quyết tranh chấp và mở rộng kinh doanh hay không.

- o Khả năng hội nhập toàn cầu của doanh nghiệp trong nước còn hạn chế: Các nhà hoạch định chính sách Việt Nam đang lo lắng hơn về thực trạng khu vực kinh tế tư nhân trong nước hội nhập chưa thành công vào nền kinh tế toàn cầu. Rất ít doanh nghiệp tư nhân trong nước tham gia được sâu vào các chuỗi giá trị toàn cầu. Thường chỉ ở phạm vi là nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đang hoạt động tại Việt Nam, hoặc dưới hình thức xuất khẩu cho bên thứ ba là các doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.
 - Đây là điều khá ngạc nhiên, bởi sự hiện diện của các chuỗi giá trị toàn cầu tại Việt Nam hiện nay rất rõ, thậm chí nhiều nhà phân tích còn bắt đầu nhìn nhận Việt Nam như một trong những “công xưởng sản xuất” lớn của Châu Á
 - Quy mô giá trị thương mại của Việt Nam hiện tương đương hơn 200 phần trăm tổng sản phẩm quốc nội (GDP, (NHTG 2018)) và các chuỗi giá trị toàn cầu đang tạo ra khoảng 50-60 phần trăm tổng giá trị gia tăng của Việt Nam.
 - Tuy nhiên, có thể thấy hầu hết hoạt động kinh tế này phụ thuộc vào hoạt động của các doanh nghiệp FDI.
- o Thúc đẩy cơ chế giải quyết tranh chấp là giải pháp để phát triển và hội nhập sâu hơn nữa. Dù nhiều chuyên gia, học giả đã đưa ra hàng loạt khuyến nghị chính sách để giải bài toán hóc búa này, nhưng ít ai chú ý đến vấn đề về độ tin cậy của các cơ chế giải quyết tranh chấp trong các hợp đồng kinh tế trong nước và quốc tế nhằm nâng cao niềm tin giữa các đối tác thương mại tiềm năng và thúc đẩy giao kết hợp đồng với các thành phần kinh tế nước ngoài.
- o Phân tích thực nghiệm. Chúng tôi thực hiện một điều tra đặc biệt sử dụng phương pháp thực nghiệm được thiết kế riêng và tích hợp trong điều tra PCI năm 2018 cho cả doanh nghiệp tư nhân trong

nước và doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Trong nghiên cứu thực nghiệm này, doanh nghiệp được cung cấp thông tin về các điều khoản mang tính bảo vệ đối với việc thực thi hợp đồng trong Luật TTTM Việt Nam hoặc Chương 28 Hiệp định CPTPP.

- Thông tin trên được cung cấp ngẫu nhiên đến doanh nghiệp nhằm đảm bảo hai nhóm đối chứng tương đối tương đồng về đặc điểm (như quy mô doanh nghiệp, ngành/lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh và trải nghiệm về tranh chấp thương mại). Kết quả thu được từ câu trả lời của các doanh nghiệp đối với các câu hỏi mở rộng sau đó sẽ cho chúng ta biết tác động của hai loại thông tin này đến hành vi của doanh nghiệp như thế nào.
 - Nghiên cứu này được thiết kế nhằm so sánh hiện trạng của Việt Nam theo các điều khoản Luật TTTM hiện có với tác động của những lợi ích tiềm tàng của các cam kết trong CPTPP. Về cơ bản, nhóm nghiên cứu đặt câu hỏi liệu doanh nghiệp có cho rằng những thỏa thuận quốc tế có giúp họ gia tăng hoạt động và mở rộng kinh doanh ra bên ngoài phạm vi những bảo vệ vốn đã sẵn có trong pháp luật nội địa hay không.
- o Lợi ích của các cơ chế giải quyết trong nước và quốc tế. Kết quả điều tra cho thấy cả Luật TTTM và CPTPP đều khuyến khích doanh nghiệp mở rộng hợp tác, tuy nhiên tác động này là lớn hơn đối với nhóm các doanh nghiệp nhận được thông tin về CPTPP.
- Với các doanh nghiệp trong nước, tăng trưởng doanh thu dự kiến là 1,65% đối với nhóm doanh nghiệp nhận được thông tin về Luật TTTM, và 4,3% với nhóm nhận thông tin về CPTPP (chênh 2,7 điểm phần trăm).
 - Đối với các doanh nghiệp FDI, mức chênh nhỏ hơn, chỉ là 2,12 điểm phần trăm (tăng trưởng doanh thu dự kiến đối với nhóm nhận được thông tin về Luật TTTM là 1,05% và nhóm nhận

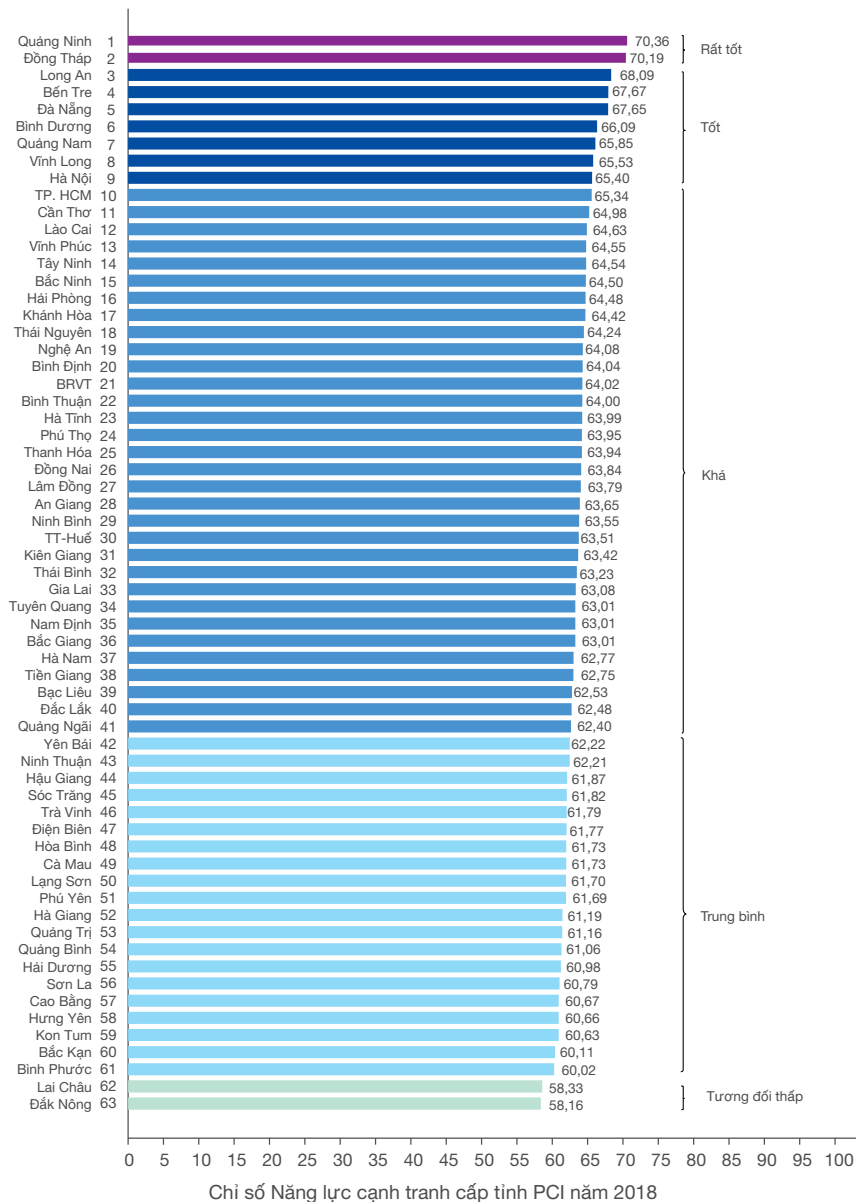
được thông tin về CPTPP là 3,18%), nhưng vẫn có ý nghĩa về mặt thống kê.

- o Gia tăng hoạt động kinh doanh với đối tác nào? Phân tích sâu hơn, chúng tôi phát hiện các đối tác tiềm năng của những hoạt động thương mại gia tăng này là các doanh nghiệp FDI, các tập đoàn đa quốc gia và các doanh nghiệp mua hàng bên thứ ba ở nước ngoài, chính xác là các thành phần tham gia các chuỗi giá trị toàn cầu.
 - CPTPP mặc dù cũng có tác động thúc đẩy đối tác hợp tác với các doanh nghiệp tư nhân trong nước, nhưng quy mô gia tăng lại không đáng kể.
 - Đáng lưu ý, tác động tích cực của quốc tế hóa việc thực thi hợp đồng là không mấy khác biệt giữa nhóm doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI.

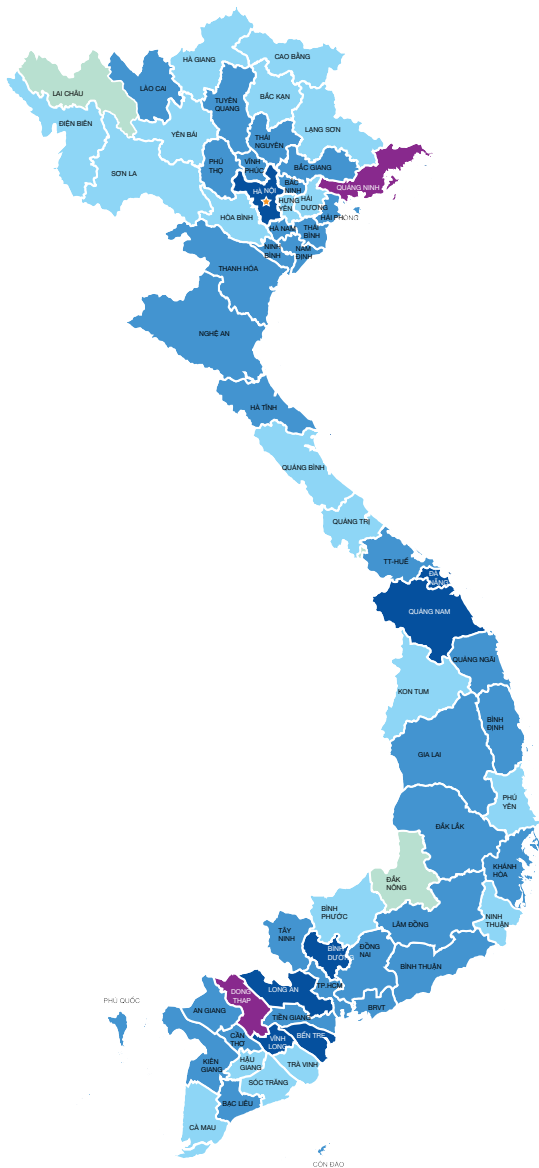




BẢNG XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI
63 TỈNH, THÀNH PHỐ
VIỆT NAM



-  Rất tốt
-  Tốt
-  Khá
-  Trung bình
-  Tương đối thấp
-  Thấp



HOÀNG SA



TRƯỜNG SA

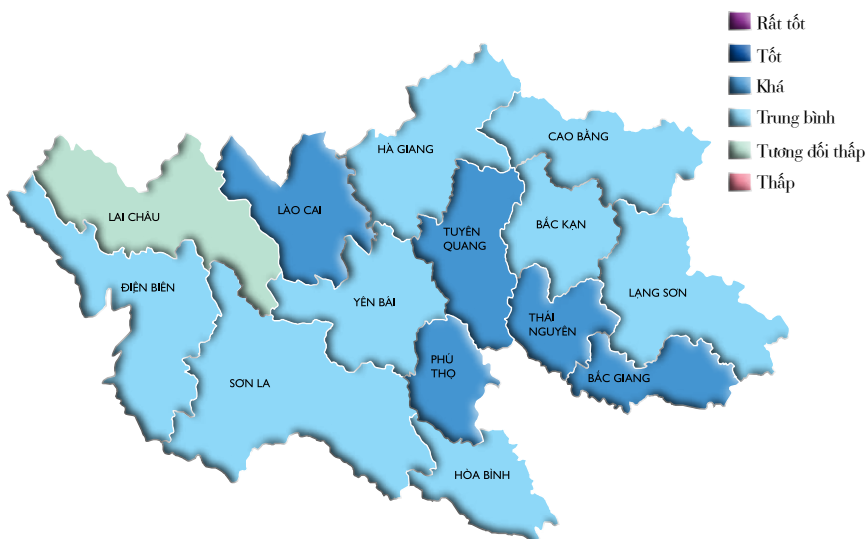


PCI 2018

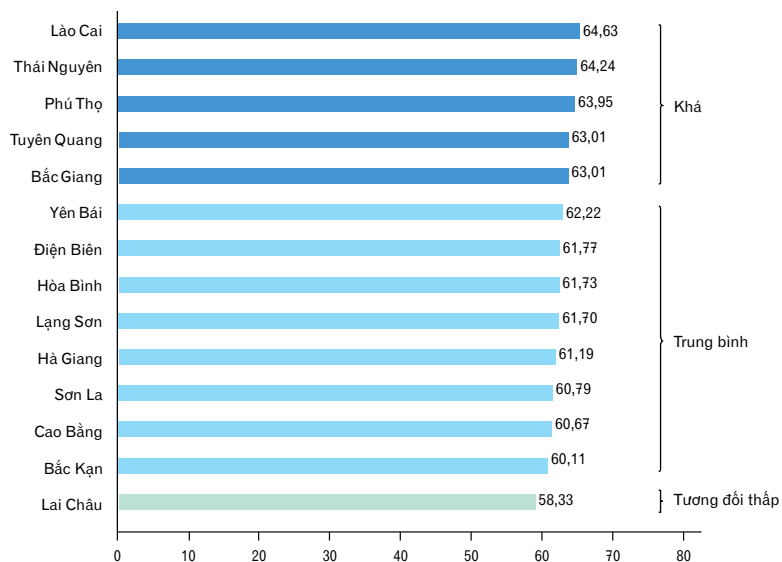
CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM

**KẾT QUẢ XẾP HẠNG
CÁC VÙNG CỦA VIỆT NAM**

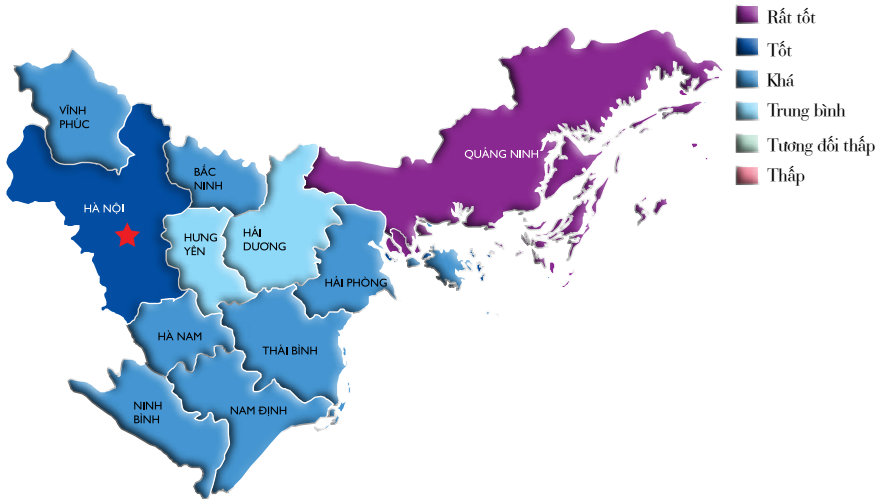
BẢN ĐỒ PCI 2018 - KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC



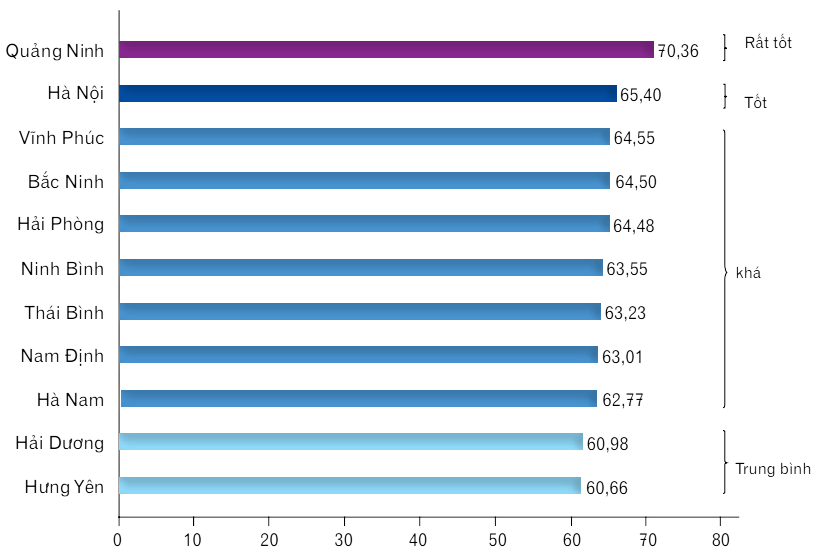
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2018 - KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC



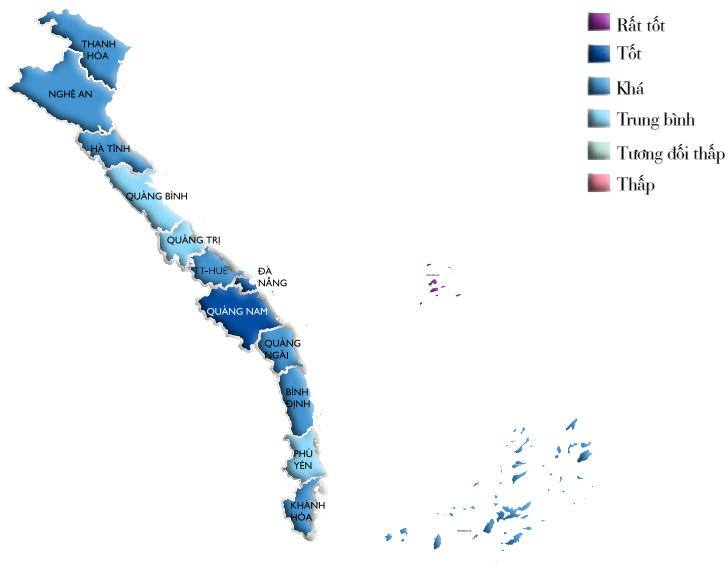
BẢN ĐỒ PCI 2018 - VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG



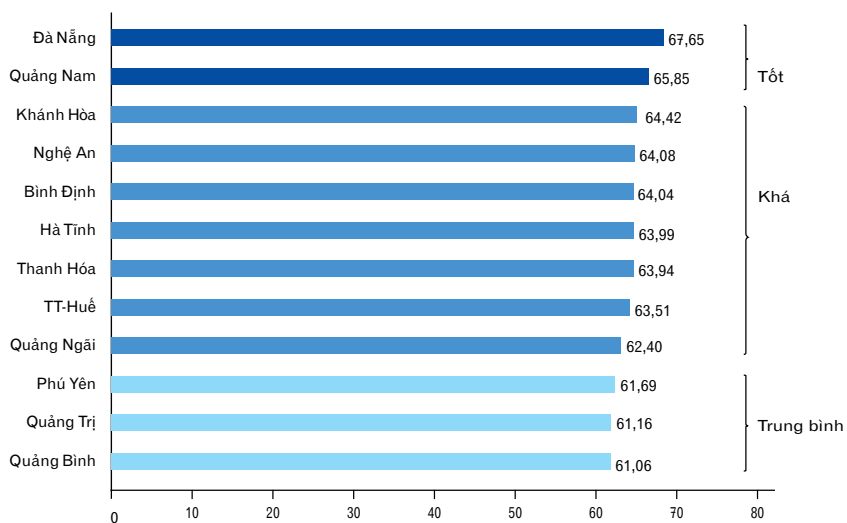
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2018 - VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG



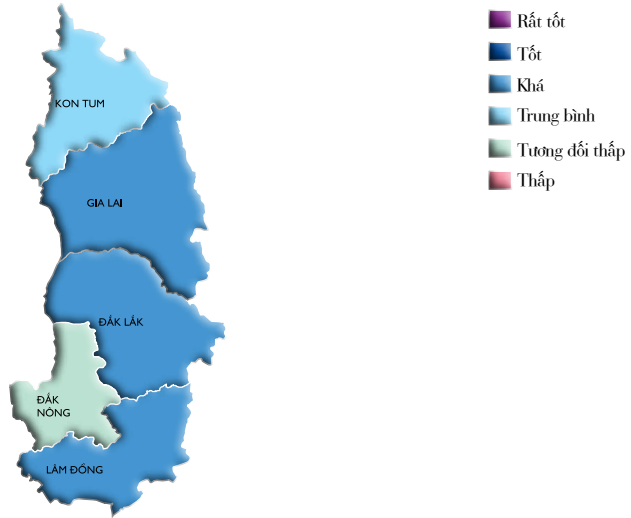
BẢN ĐỒ PCI 2018 - VÙNG DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG



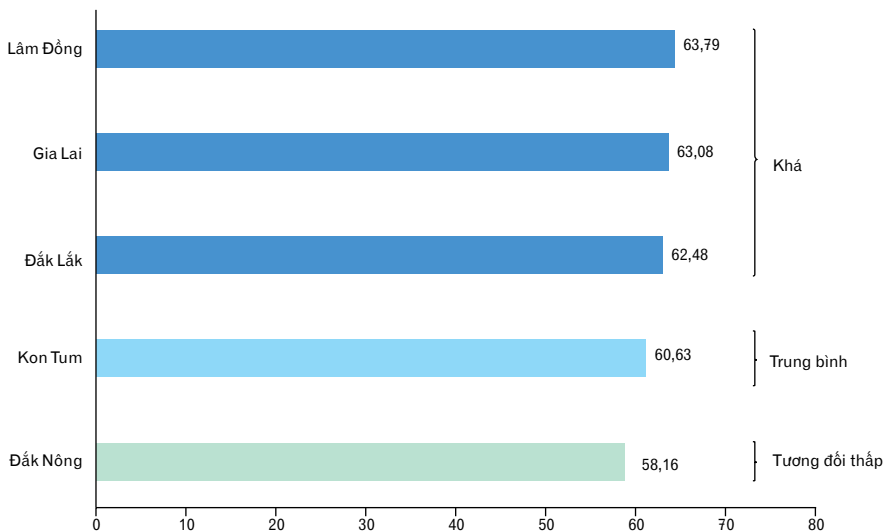
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2018 - VÙNG DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG



BẢN ĐỒ PCI 2018 - KHU VỰC TÂY NGUYÊN



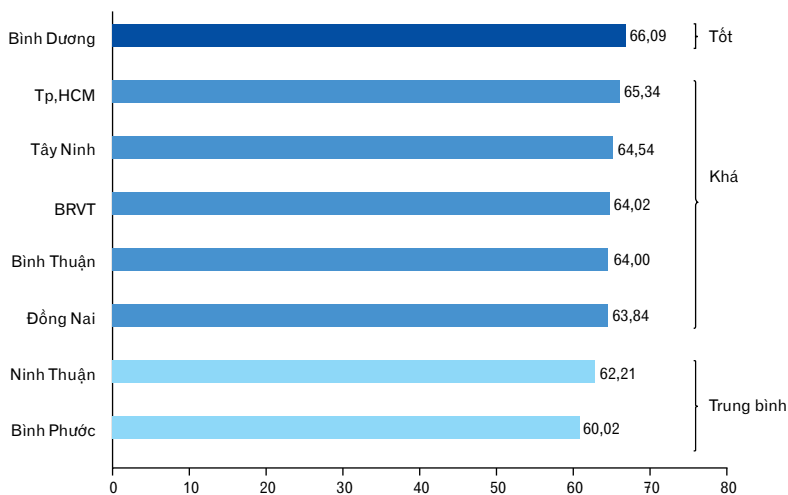
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2018 - KHU VỰC TÂY NGUYÊN



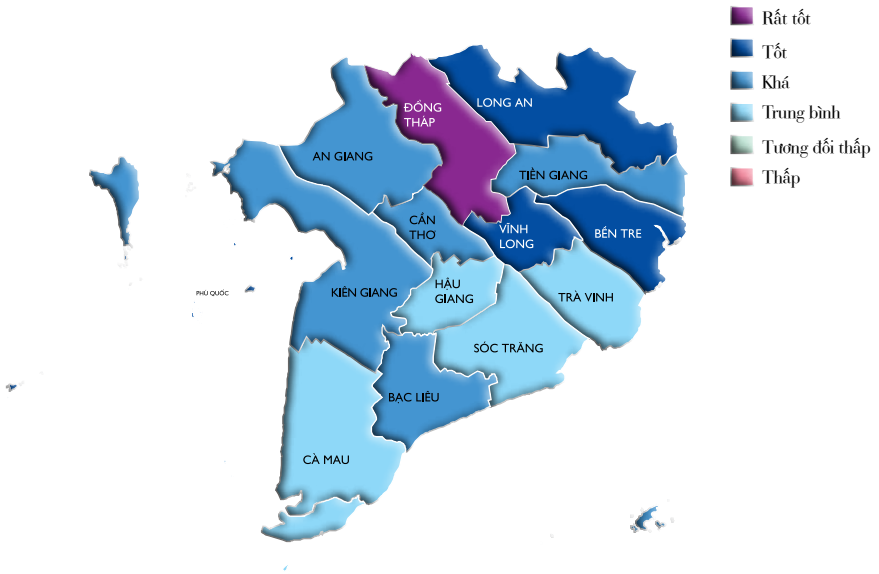
BẢN ĐỒ PCI 2018 - VÙNG ĐÔNG NAM BỘ



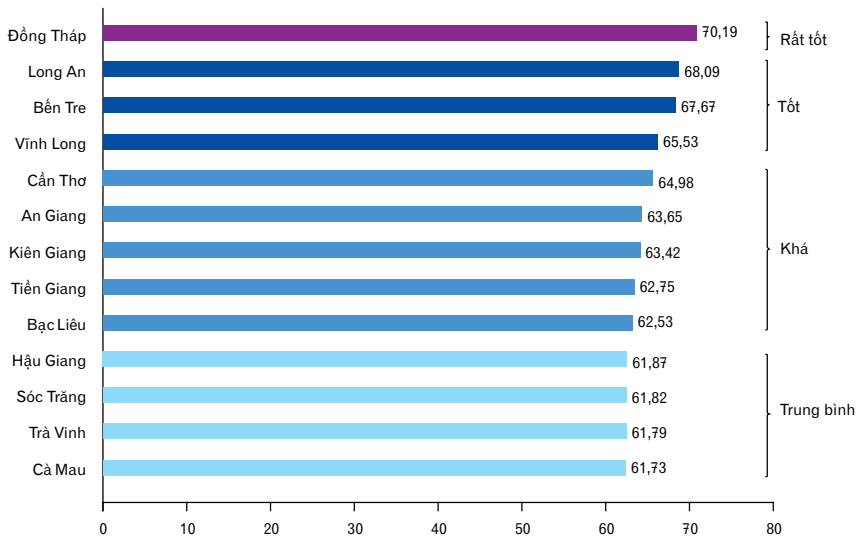
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2018 - VÙNG ĐÔNG NAM BỘ



BẢN ĐỒ PCI 2018 - VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG



KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2018 - VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG





PCI 2018

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM

**HỒ SƠ 63 TỈNH, THÀNH PHỐ
VIỆT NAM**

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| 2014 | 58,10 | 37 | 4 |
| 2015 | 57,61 | 39 | 4 |
| 2016 | 57,79 | 38 | 4 |
| 2017 | 62,16 | 32 | 4 |
| 2018 | 63,65 | 28 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,90 | 8,68 | 8,58 | 8,67 | 6,96 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 6,91 | 5,94 | 6,02 | 6,37 | 7,61 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,92 | 6,50 | 6,20 | 6,92 | 6,14 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 7,54 | 7,00 | 6,97 | 6,88 | 7,57 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 6,16 | 4,66 | 5,40 | 5,20 | 7,08 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 5,01 | 4,41 | 4,50 | 4,99 | 6,89 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 5,12 | 4,47 | 5,40 | 6,44 | 6,22 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,40 | 5,67 | 5,49 | 5,99 | 6,24 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 4,75 | 5,14 | 5,23 | 5,69 | 5,58 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 6,13 | 6,18 | 5,63 | 6,15 | 6,04 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| 2014 | 53,02 | 59 | 5 |
| 2015 | 53,20 | 60 | 5 |
| 2016 | 54,60 | 60 | 5 |
| 2017 | 58,82 | 59 | 5 |
| 2018 | 60,11 | 60 | 4 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,10 | 8,18 | 8,11 | 6,25 | 7,00 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,47 | 5,14 | 5,82 | 5,13 | 6,60 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,19 | 6,17 | 6,36 | 6,65 | 6,67 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 6,14 | 6,18 | 6,06 | 4,83 | 5,19 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 3,76 | 4,93 | 4,60 | 4,28 | 5,78 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 6,52 | 5,26 | 5,72 | 6,42 | 6,62 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 4,38 | 4,24 | 4,29 | 4,15 | 4,88 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 3,90 | 4,40 | 4,66 | 6,32 | 4,69 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 5,36 | 4,80 | 5,07 | 6,09 | 6,61 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 6,12 | 6,04 | 5,61 | 6,06 | 6,50 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| 2014 | 57,33 | 41 | 4 |
| 2015 | 57,61 | 40 | 4 |
| 2016 | 58,20 | 33 | 4 |
| 2017 | 62,20 | 30 | 4 |
| 2018 | 63,01 | 36 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,72 | 8,00 | 8,51 | 7,82 | 7,34 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 6,03 | 6,05 | 5,63 | 6,54 | 6,66 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,87 | 5,83 | 6,04 | 6,73 | 6,11 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 6,19 | 6,98 | 7,11 | 5,70 | 7,01 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 4,51 | 5,76 | 5,16 | 5,51 | 6,16 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 4,06 | 4,70 | 4,35 | 4,72 | 4,88 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 4,74 | 4,71 | 4,67 | 6,05 | 5,55 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,72 | 5,69 | 5,28 | 6,06 | 6,44 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 5,92 | 5,65 | 6,44 | 6,32 | 6,54 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,91 | 4,64 | 4,76 | 6,10 | 5,90 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 59,50 | 22 | 3 |
| 2015 | 58,44 | 33 | 3 |
| 2016 | 57,66 | 41 | 4 |
| 2017 | 61,09 | 42 | 4 |
| 2018 | 62,53 | 39 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,36 | 7,98 | 8,29 | 8,58 | 6,64 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 7,05 | 7,14 | 6,34 | 6,55 | 7,17 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,12 | 5,77 | 5,56 | 6,47 | 5,61 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 7,29 | 7,50 | 7,06 | 6,70 | 6,30 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 5,27 | 6,17 | 6,41 | 6,38 | 6,54 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 6,98 | 7,29 | 6,64 | 5,93 | 7,51 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 5,20 | 5,97 | 5,43 | 6,04 | 5,36 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,92 | 4,97 | 5,08 | 5,77 | 7,03 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 4,51 | 4,66 | 4,84 | 5,25 | 5,50 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 7,36 | 7,09 | 6,84 | 5,68 | 6,43 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 60,92 | 10 | 3 |
| 2015 | 59,91 | 13 | 3 |
| 2016 | 60,35 | 17 | 3 |
| 2017 | 64,36 | 17 | 3 |
| 2018 | 64,50 | 15 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,13 | 8,10 | 8,29 | 7,27 | 7,22 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,38 | 5,85 | 6,04 | 6,57 | 6,39 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,35 | 7,11 | 5,87 | 5,93 | 5,85 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 7,13 | 6,37 | 6,50 | 6,65 | 7,12 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 5,40 | 4,22 | 5,10 | 5,90 | 5,32 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 4,62 | 3,50 | 4,77 | 3,85 | 5,30 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 5,26 | 5,07 | 5,32 | 5,81 | 5,99 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,74 | 5,35 | 5,64 | 6,86 | 6,52 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 6,73 | 6,82 | 7,17 | 7,56 | 7,69 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,23 | 5,38 | 4,85 | 5,39 | 6,06 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 59,70 | 18 | 3 |
| 2015 | 60,10 | 12 | 3 |
| 2016 | 60,91 | 12 | 3 |
| 2017 | 66,69 | 5 | 2 |
| 2018 | 67,67 | 4 | 2 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,84 | 8,59 | 8,63 | 7,88 | 6,95 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 7,20 | 7,82 | 6,35 | 6,96 | 7,28 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,48 | 5,66 | 5,63 | 6,21 | 6,19 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 7,71 | 7,80 | 7,40 | 7,61 | 8,54 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 6,74 | 6,45 | 6,49 | 6,39 | 7,20 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 5,67 | 5,16 | 5,02 | 6,23 | 7,71 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 5,85 | 4,88 | 4,94 | 7,01 | 6,84 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,34 | 5,51 | 5,82 | 6,87 | 7,09 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 5,35 | 5,51 | 5,89 | 6,45 | 5,71 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,98 | 6,33 | 7,16 | 6,78 | 7,66 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| 2014 | 59,72 | 17 | 3 |
| 2015 | 59,23 | 20 | 3 |
| 2016 | 60,24 | 18 | 3 |
| 2017 | 64,08 | 18 | 3 |
| 2018 | 64,04 | 20 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,79 | 9,00 | 8,65 | 7,75 | 6,85 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 6,18 | 6,05 | 6,03 | 6,79 | 7,11 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,53 | 6,17 | 6,61 | 6,67 | 6,54 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 6,82 | 7,47 | 6,56 | 6,48 | 7,36 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 4,68 | 5,34 | 5,44 | 6,46 | 5,72 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 5,16 | 4,85 | 4,82 | 5,63 | 6,02 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 4,20 | 4,87 | 5,45 | 6,30 | 5,48 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,79 | 5,23 | 5,16 | 5,82 | 6,20 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 6,00 | 6,10 | 6,19 | 6,51 | 6,55 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,66 | 5,56 | 6,23 | 6,31 | 6,69 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 58,82 | 27 | 3 |
| 2015 | 58,89 | 25 | 3 |
| 2016 | 63,57 | 4 | 2 |
| 2017 | 64,47 | 14 | 3 |
| 2018 | 66,09 | 6 | 2 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 7,83 | 8,08 | 8,25 | 7,66 | 7,83 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 6,28 | 6,55 | 6,52 | 6,83 | 7,12 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,27 | 6,66 | 6,99 | 6,52 | 6,80 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 6,59 | 6,85 | 7,19 | 7,45 | 6,75 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 4,77 | 4,84 | 6,18 | 5,38 | 5,78 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 4,36 | 4,47 | 5,08 | 5,61 | 5,31 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 4,32 | 5,58 | 5,67 | 6,04 | 6,85 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,57 | 5,20 | 5,57 | 6,69 | 6,60 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 6,48 | 5,76 | 6,51 | 6,35 | 6,84 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,47 | 6,10 | 5,80 | 6,39 | 5,78 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| 2014 | 57,79 | 38 | 4 |
| 2015 | 56,41 | 54 | 4 |
| 2016 | 56,21 | 57 | 4 |
| 2017 | 56,70 | 62 | 5 |
| 2018 | 60,02 | 61 | 4 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,14 | 8,72 | 8,52 | 7,95 | 7,05 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,85 | 5,81 | 5,98 | 6,39 | 6,67 |
| Tính minh bạch/Transparency | 7,08 | 7,00 | 6,22 | 6,36 | 5,99 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 7,14 | 6,95 | 7,00 | 5,76 | 6,94 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 5,23 | 4,85 | 5,24 | 4,95 | 6,24 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 5,18 | 5,41 | 4,89 | 4,15 | 5,18 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 5,07 | 4,62 | 4,21 | 5,34 | 4,23 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,10 | 4,76 | 4,96 | 5,51 | 6,87 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 4,96 | 4,93 | 5,66 | 5,60 | 5,16 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,18 | 4,83 | 3,97 | 4,02 | 5,42 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 59,16 | 23 | 3 |
| 2015 | 58,83 | 26 | 3 |
| 2016 | 58,20 | 32 | 4 |
| 2017 | 63,34 | 24 | 3 |
| 2018 | 64,00 | 22 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,46 | 8,21 | 8,84 | 8,19 | 8,20 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 6,13 | 6,14 | 5,82 | 6,64 | 6,60 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,29 | 6,20 | 5,75 | 6,42 | 5,73 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 6,80 | 6,58 | 6,36 | 6,22 | 7,67 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 5,93 | 6,15 | 5,42 | 5,58 | 7,19 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 6,15 | 5,81 | 6,05 | 6,12 | 6,01 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 4,69 | 4,46 | 4,23 | 5,34 | 5,66 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,48 | 5,68 | 5,72 | 6,95 | 6,43 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 5,30 | 5,47 | 5,85 | 6,18 | 6,23 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,93 | 4,75 | 4,97 | 4,82 | 5,92 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 59,05 | 24 | 3 |
| 2015 | 59,51 | 18 | 3 |
| 2016 | 60,50 | 16 | 3 |
| 2017 | 64,43 | 16 | 3 |
| 2018 | 64,02 | 21 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 7,88 | 8,09 | 7,94 | 8,19 | 7,57 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,54 | 5,83 | 5,94 | 5,94 | 6,41 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,09 | 6,28 | 6,23 | 6,36 | 6,18 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 5,92 | 6,41 | 5,82 | 6,42 | 7,03 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 5,53 | 5,12 | 5,56 | 5,04 | 6,37 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 5,96 | 5,34 | 4,48 | 4,33 | 5,42 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 4,29 | 4,38 | 4,16 | 5,45 | 5,49 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 6,04 | 5,56 | 6,00 | 7,08 | 6,59 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 6,90 | 6,49 | 6,88 | 7,29 | 6,47 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,36 | 5,38 | 5,09 | 5,55 | 6,37 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 53,22 | 58 | 5 |
| 2015 | 54,40 | 59 | 5 |
| 2016 | 56,36 | 54 | 4 |
| 2017 | 59,83 | 51 | 4 |
| 2018 | 61,73 | 49 | 4 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,64 | 7,90 | 8,46 | 7,97 | 8,20 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,93 | 5,90 | 6,14 | 6,19 | 6,12 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,08 | 5,39 | 5,86 | 5,81 | 6,40 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 7,43 | 7,58 | 7,03 | 7,01 | 7,33 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 5,72 | 5,13 | 5,88 | 6,42 | 5,90 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 5,89 | 4,98 | 6,06 | 6,17 | 6,23 |
| Tinh năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 3,62 | 4,72 | 4,80 | 5,21 | 5,24 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,35 | 5,69 | 5,35 | 6,30 | 6,60 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 4,10 | 4,45 | 4,46 | 5,09 | 5,28 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,40 | 5,35 | 5,75 | 5,45 | 5,44 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 59,94 | 15 | 3 |
| 2015 | 59,81 | 14 | 3 |
| 2016 | 61,14 | 11 | 3 |
| 2017 | 65,09 | 10 | 3 |
| 2018 | 64,98 | 11 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,48 | 8,18 | 8,65 | 7,86 | 7,07 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,66 | 6,01 | 6,22 | 6,66 | 7,19 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,96 | 5,98 | 6,02 | 6,32 | 5,85 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 6,72 | 7,13 | 7,25 | 6,78 | 7,56 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 5,61 | 6,09 | 6,06 | 6,17 | 6,50 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 4,17 | 3,90 | 4,47 | 5,14 | 5,69 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 4,03 | 4,32 | 4,68 | 6,11 | 5,58 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 6,11 | 5,89 | 5,76 | 6,84 | 6,78 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 6,22 | 5,94 | 6,30 | 6,54 | 6,86 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 6,38 | 6,62 | 6,56 | 6,51 | 5,93 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 52,04 | 61 | 5 |
| 2015 | 54,44 | 58 | 5 |
| 2016 | 52,99 | 63 | 5 |
| 2017 | 58,89 | 58 | 5 |
| 2018 | 60,67 | 57 | 4 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 7,75 | 8,47 | 8,27 | 7,28 | 7,71 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 4,39 | 5,18 | 4,78 | 4,35 | 5,13 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,79 | 5,66 | 5,52 | 5,72 | 6,24 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 6,20 | 5,86 | 5,03 | 5,03 | 4,91 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 3,24 | 4,23 | 3,34 | 4,10 | 4,83 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 5,05 | 4,82 | 3,77 | 4,49 | 6,37 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 3,86 | 3,92 | 3,41 | 3,63 | 4,20 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 4,97 | 5,30 | 5,36 | 7,18 | 6,77 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 5,54 | 5,87 | 6,22 | 6,89 | 6,42 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,12 | 4,83 | 5,62 | 5,61 | 5,66 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 66,87 | 1 | 1 |
| 2015 | 68,34 | 1 | 1 |
| 2016 | 70,00 | 1 | 1 |
| 2017 | 70,11 | 2 | 1 |
| 2018 | 67,65 | 5 | 2 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 9,03 | 9,19 | 9,22 | 8,55 | 7,94 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 6,42 | 6,35 | 6,29 | 7,11 | 7,23 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,59 | 7,33 | 7,22 | 6,46 | 6,32 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 7,47 | 7,50 | 7,74 | 7,76 | 7,29 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 6,35 | 6,11 | 6,51 | 6,29 | 6,54 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 4,81 | 4,77 | 5,45 | 4,95 | 4,91 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 5,91 | 6,17 | 7,06 | 6,65 | 5,96 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 6,16 | 6,06 | 5,99 | 6,93 | 6,30 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 7,53 | 7,62 | 7,98 | 8,07 | 7,92 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 6,30 | 6,46 | 6,47 | 6,74 | 6,70 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 58,76 | 30 | 3 |
| 2015 | 59,00 | 23 | 3 |
| 2016 | 58,62 | 28 | 3 |
| 2017 | 62,19 | 31 | 4 |
| 2018 | 62,48 | 40 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,10 | 8,40 | 8,66 | 6,99 | 6,69 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 6,33 | 6,11 | 6,01 | 6,89 | 6,59 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,69 | 5,99 | 6,36 | 6,34 | 5,94 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 6,20 | 5,86 | 6,05 | 6,02 | 6,89 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 4,61 | 4,65 | 4,41 | 4,88 | 6,34 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 5,02 | 5,99 | 5,06 | 6,39 | 6,73 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 3,18 | 4,21 | 5,04 | 5,38 | 5,25 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 6,82 | 6,51 | 5,92 | 6,80 | 6,34 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 6,02 | 5,58 | 5,80 | 6,14 | 6,21 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,35 | 5,83 | 5,29 | 5,84 | 6,21 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| 2014 | 53,90 | 57 | 5 |
| 2015 | 48,96 | 63 | 6 |
| 2016 | 53,63 | 61 | 5 |
| 2017 | 55,12 | 63 | 6 |
| 2018 | 58,16 | 63 | 5 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,39 | 8,24 | 8,39 | 7,06 | 6,52 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,83 | 5,76 | 5,22 | 6,29 | 6,99 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,98 | 5,41 | 6,01 | 5,94 | 6,31 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 6,41 | 5,71 | 7,03 | 6,18 | 6,58 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 4,96 | 3,61 | 5,36 | 4,11 | 4,88 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 5,54 | 3,83 | 3,86 | 4,40 | 5,96 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 4,44 | 4,07 | 3,86 | 4,73 | 5,79 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,23 | 4,85 | 4,80 | 6,19 | 6,24 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 4,21 | 4,39 | 5,12 | 5,15 | 4,84 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,59 | 4,48 | 4,45 | 4,27 | 5,16 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 50,32 | 63 | 6 |
| 2015 | 56,48 | 53 | 4 |
| 2016 | 56,48 | 53 | 4 |
| 2017 | 60,57 | 48 | 4 |
| 2018 | 61,77 | 47 | 4 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,08 | 8,74 | 8,73 | 7,74 | 7,62 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,38 | 4,94 | 5,67 | 5,71 | 6,18 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,60 | 5,31 | 6,18 | 6,36 | 6,81 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 4,85 | 5,93 | 6,57 | 6,23 | 5,60 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 2,81 | 3,88 | 4,17 | 4,47 | 5,19 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 4,17 | 4,80 | 5,49 | 5,86 | 5,30 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 3,14 | 4,39 | 4,12 | 4,69 | 4,74 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,13 | 6,70 | 5,55 | 6,93 | 6,94 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 5,60 | 5,56 | 5,66 | 5,70 | 5,65 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 4,10 | 6,13 | 4,52 | 6,00 | 6,12 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 57,26 | 42 | 4 |
| 2015 | 57,79 | 37 | 4 |
| 2016 | 58,20 | 34 | 4 |
| 2017 | 63,15 | 26 | 3 |
| 2018 | 63,84 | 26 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 7,41 | 7,93 | 8,08 | 8,05 | 8,12 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,48 | 5,26 | 5,53 | 6,55 | 6,19 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,47 | 6,53 | 6,25 | 6,24 | 6,13 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 6,53 | 6,59 | 6,55 | 6,51 | 7,00 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 4,87 | 4,60 | 4,93 | 5,01 | 6,78 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 4,66 | 4,34 | 5,19 | 4,83 | 5,25 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 4,22 | 4,02 | 4,19 | 5,71 | 5,43 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,05 | 5,77 | 5,04 | 6,75 | 6,54 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 6,27 | 5,91 | 6,68 | 6,73 | 6,32 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,29 | 5,44 | 5,15 | 5,77 | 6,18 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 65,28 | 2 | 1 |
| 2015 | 66,39 | 2 | 1 |
| 2016 | 64,96 | 3 | 1 |
| 2017 | 68,78 | 3 | 1 |
| 2018 | 70,19 | 2 | 1 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 9,37 | 8,70 | 8,98 | 8,30 | 7,44 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 7,08 | 6,81 | 6,57 | 7,61 | 7,79 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,87 | 7,08 | 6,92 | 7,25 | 6,93 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 8,45 | 8,54 | 8,69 | 8,69 | 8,90 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 6,69 | 6,31 | 6,86 | 6,86 | 7,42 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 6,64 | 6,69 | 6,62 | 5,67 | 7,87 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 6,62 | 7,04 | 6,26 | 6,96 | 7,81 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,61 | 5,94 | 5,49 | 6,70 | 6,77 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 5,30 | 5,71 | 5,66 | 5,93 | 5,86 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 7,91 | 7,44 | 6,77 | 7,10 | 7,50 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 56,16 | 48 | 4 |
| 2015 | 56,83 | 47 | 4 |
| 2016 | 57,42 | 46 | 4 |
| 2017 | 60,91 | 43 | 4 |
| 2018 | 63,08 | 33 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 7,25 | 8,16 | 7,88 | 7,13 | 7,46 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,89 | 6,52 | 5,93 | 6,90 | 7,14 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,01 | 5,70 | 5,93 | 6,46 | 6,52 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 5,87 | 5,95 | 6,26 | 5,23 | 6,45 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 3,81 | 4,57 | 4,81 | 4,86 | 6,17 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 5,63 | 5,18 | 6,09 | 5,42 | 6,51 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 3,97 | 4,37 | 4,20 | 4,92 | 5,97 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 6,20 | 6,12 | 5,95 | 7,19 | 6,94 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 5,32 | 5,10 | 5,41 | 5,56 | 5,01 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,96 | 6,64 | 5,68 | 5,70 | 6,40 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 52,47 | 60 | 5 |
| 2015 | 50,45 | 62 | 6 |
| 2016 | 55,40 | 59 | 4 |
| 2017 | 59,16 | 55 | 5 |
| 2018 | 61,19 | 52 | 4 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,14 | 8,08 | 8,72 | 7,91 | 7,58 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 4,80 | 4,55 | 4,99 | 6,08 | 5,87 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,30 | 5,41 | 6,31 | 6,18 | 5,93 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 6,46 | 5,68 | 6,18 | 7,27 | 7,00 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 4,03 | 3,53 | 5,06 | 4,49 | 5,14 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 4,90 | 4,97 | 4,61 | 5,58 | 5,30 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 5,01 | 3,49 | 4,50 | 5,32 | 5,36 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,24 | 5,52 | 5,69 | 6,26 | 7,31 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 4,84 | 4,61 | 4,73 | 5,09 | 5,41 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 6,05 | 4,93 | 4,76 | 7,01 | 6,37 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 56,57 | 45 | 4 |
| 2015 | 58,49 | 31 | 3 |
| 2016 | 58,16 | 35 | 4 |
| 2017 | 61,97 | 35 | 4 |
| 2018 | 62,77 | 37 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,59 | 8,33 | 7,96 | 7,77 | 7,99 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,79 | 5,67 | 5,81 | 6,33 | 6,21 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,81 | 5,88 | 6,44 | 6,35 | 6,22 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 7,10 | 6,81 | 6,35 | 7,03 | 6,50 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 5,50 | 6,17 | 5,81 | 5,36 | 5,84 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 4,04 | 3,72 | 3,85 | 3,45 | 4,51 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 5,06 | 5,22 | 5,43 | 6,11 | 6,22 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 4,66 | 5,55 | 4,94 | 6,21 | 6,40 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 6,02 | 5,85 | 6,10 | 6,63 | 6,56 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,59 | 5,79 | 5,43 | 5,77 | 5,68 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 58,89 | 26 | 3 |
| 2015 | 59,00 | 24 | 3 |
| 2016 | 60,74 | 14 | 3 |
| 2017 | 64,71 | 13 | 3 |
| 2018 | 65,40 | 9 | 2 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 7,19 | 7,56 | 7,51 | 6,72 | 8,20 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 4,40 | 4,12 | 4,16 | 5,32 | 5,87 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,28 | 6,14 | 6,04 | 6,31 | 5,83 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 5,53 | 5,56 | 5,87 | 7,19 | 7,07 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 4,31 | 4,26 | 4,67 | 4,40 | 5,56 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 3,81 | 3,87 | 3,76 | 4,07 | 4,48 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/Proactive Leadership | 3,08 | 3,86 | 3,84 | 4,10 | 5,13 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 6,57 | 6,47 | 6,79 | 7,68 | 7,21 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 7,26 | 7,36 | 7,88 | 8,09 | 7,80 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 4,66 | 4,64 | 4,18 | 4,88 | 5,53 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 58,19 | 35 | 4 |
| 2015 | 57,20 | 45 | 4 |
| 2016 | 57,76 | 39 | 4 |
| 2017 | 61,99 | 33 | 4 |
| 2018 | 63,99 | 23 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,00 | 8,61 | 8,45 | 7,56 | 8,26 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,78 | 5,18 | 4,96 | 6,03 | 6,36 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,07 | 6,71 | 6,38 | 6,16 | 6,25 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 6,42 | 6,45 | 5,67 | 5,65 | 6,51 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 4,17 | 4,52 | 4,41 | 4,76 | 5,36 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 3,50 | 3,35 | 3,77 | 3,33 | 4,73 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 4,56 | 4,85 | 5,29 | 5,73 | 4,59 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,88 | 5,75 | 5,86 | 6,90 | 6,97 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 6,63 | 5,56 | 6,34 | 7,04 | 6,98 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,46 | 4,84 | 4,24 | 5,75 | 5,99 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 58,63 | 31 | 3 |
| 2015 | 58,37 | 34 | 3 |
| 2016 | 57,95 | 36 | 4 |
| 2017 | 60,36 | 49 | 4 |
| 2018 | 60,98 | 55 | 4 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,35 | 8,26 | 8,49 | 7,67 | 6,70 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,53 | 5,15 | 5,63 | 6,68 | 6,69 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,83 | 6,10 | 5,71 | 5,45 | 5,71 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 6,39 | 6,75 | 6,12 | 6,32 | 6,95 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 5,28 | 5,22 | 5,22 | 5,46 | 6,21 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 5,19 | 4,98 | 4,56 | 4,45 | 7,03 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 4,30 | 4,75 | 5,24 | 4,93 | 5,96 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,78 | 5,27 | 5,28 | 6,17 | 5,47 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 6,18 | 6,29 | 6,54 | 6,91 | 6,34 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,80 | 5,77 | 5,29 | 5,63 | 6,16 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 58,25 | 34 | 4 |
| 2015 | 58,65 | 28 | 3 |
| 2016 | 60,10 | 21 | 3 |
| 2017 | 65,15 | 9 | 3 |
| 2018 | 64,48 | 16 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 7,70 | 7,76 | 8,33 | 7,94 | 7,43 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,10 | 4,87 | 4,99 | 5,86 | 6,50 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,91 | 6,10 | 6,22 | 5,73 | 5,89 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 5,95 | 6,13 | 5,79 | 5,71 | 6,12 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 4,51 | 4,81 | 4,59 | 6,02 | 5,18 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 4,50 | 3,90 | 3,39 | 5,50 | 5,21 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/Proactive Leadership | 3,59 | 3,97 | 4,40 | 5,22 | 5,46 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,75 | 5,55 | 6,06 | 6,74 | 6,75 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 7,41 | 7,33 | 7,42 | 8,17 | 7,81 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 4,33 | 5,15 | 5,33 | 5,48 | 6,09 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 58,91 | 25 | 3 |
| 2015 | 58,33 | 36 | 3 |
| 2016 | 57,82 | 37 | 4 |
| 2017 | 60,14 | 50 | 4 |
| 2018 | 61,87 | 44 | 4 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,75 | 9,23 | 7,98 | 7,91 | 7,71 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 6,03 | 6,61 | 6,38 | 5,85 | 6,73 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,79 | 6,70 | 6,12 | 6,11 | 5,92 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 7,69 | 6,91 | 7,00 | 7,89 | 7,01 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 4,65 | 5,36 | 5,70 | 6,09 | 6,54 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 5,88 | 5,48 | 5,85 | 6,41 | 6,43 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 5,18 | 5,99 | 5,18 | 6,68 | 5,96 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,68 | 5,31 | 5,20 | 5,53 | 6,10 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 4,54 | 4,32 | 5,01 | 5,17 | 5,63 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 6,93 | 6,40 | 6,53 | 6,14 | 6,22 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 62,73 | 4 | 2 |
| 2015 | 61,36 | 6 | 3 |
| 2016 | 61,72 | 8 | 2 |
| 2017 | 65,19 | 8 | 3 |
| 2018 | 65,34 | 10 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 7,25 | 7,57 | 7,99 | 7,44 | 7,31 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,04 | 5,18 | 5,45 | 6,11 | 5,43 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,89 | 6,51 | 6,50 | 6,16 | 6,28 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 5,93 | 6,11 | 6,24 | 7,10 | 7,04 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 4,67 | 4,37 | 4,74 | 4,97 | 5,50 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 4,19 | 4,28 | 4,13 | 4,43 | 5,71 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 3,92 | 4,19 | 4,17 | 5,26 | 5,45 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 7,14 | 7,00 | 6,82 | 7,82 | 7,64 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 7,19 | 6,89 | 7,12 | 7,27 | 6,98 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 4,91 | 5,04 | 4,25 | 5,13 | 5,10 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 56,57 | 44 | 4 |
| 2015 | 57,13 | 46 | 4 |
| 2016 | 56,80 | 52 | 4 |
| 2017 | 59,42 | 52 | 5 |
| 2018 | 61,73 | 48 | 4 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 7,17 | 8,55 | 8,68 | 7,60 | 7,20 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,22 | 5,27 | 5,62 | 5,64 | 5,83 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,27 | 6,32 | 6,10 | 6,77 | 6,49 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 5,33 | 5,13 | 5,74 | 5,10 | 6,12 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 4,10 | 4,66 | 5,02 | 4,14 | 5,35 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 5,78 | 4,38 | 4,59 | 4,33 | 5,63 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 4,66 | 4,32 | 4,36 | 5,22 | 5,40 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,29 | 6,24 | 5,88 | 5,94 | 6,40 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 6,27 | 5,47 | 5,40 | 6,55 | 6,20 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,46 | 5,18 | 5,05 | 5,63 | 6,23 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 55,14 | 51 | 4 |
| 2015 | 55,10 | 56 | 4 |
| 2016 | 57,01 | 50 | 4 |
| 2017 | 59,09 | 56 | 5 |
| 2018 | 60,66 | 58 | 4 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,21 | 8,21 | 8,24 | 7,35 | 7,50 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 4,79 | 5,27 | 4,79 | 5,81 | 5,69 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,69 | 4,88 | 5,68 | 5,62 | 5,50 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 5,26 | 6,08 | 5,71 | 5,25 | 6,82 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 4,37 | 4,61 | 5,21 | 4,21 | 4,69 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 4,43 | 4,21 | 4,85 | 4,83 | 5,54 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 4,51 | 4,20 | 5,00 | 4,50 | 6,19 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,51 | 5,18 | 5,23 | 6,38 | 6,41 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 6,18 | 6,72 | 6,45 | 7,16 | 6,57 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 4,82 | 5,87 | 5,58 | 5,37 | 6,29 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 59,78 | 16 | 3 |
| 2015 | 58,69 | 27 | 3 |
| 2016 | 59,59 | 24 | 3 |
| 2017 | 63,36 | 23 | 3 |
| 2018 | 64,42 | 17 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 7,49 | 7,99 | 8,27 | 8,05 | 7,39 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,67 | 5,33 | 4,94 | 6,48 | 5,82 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,12 | 6,28 | 6,08 | 6,66 | 6,25 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 6,27 | 6,06 | 6,57 | 6,23 | 6,97 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 5,64 | 4,52 | 4,78 | 5,60 | 6,19 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 4,70 | 4,41 | 4,63 | 4,89 | 5,79 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 4,89 | 4,13 | 4,34 | 5,16 | 5,83 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,73 | 5,93 | 5,94 | 6,90 | 7,14 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 6,55 | 6,52 | 6,81 | 6,25 | 6,28 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,67 | 5,51 | 5,53 | 5,46 | 6,01 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 61,10 | 9 | 3 |
| 2015 | 60,31 | 11 | 3 |
| 2016 | 60,81 | 13 | 3 |
| 2017 | 63,65 | 20 | 3 |
| 2018 | 63,42 | 31 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,64 | 8,66 | 8,38 | 8,39 | 6,41 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 6,38 | 6,43 | 6,15 | 6,52 | 6,99 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,14 | 6,57 | 6,57 | 5,78 | 5,80 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 8,10 | 8,15 | 6,92 | 7,56 | 7,42 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 7,02 | 5,38 | 5,72 | 6,85 | 6,75 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 4,78 | 4,56 | 5,35 | 5,75 | 6,73 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 5,10 | 5,78 | 5,06 | 4,56 | 5,70 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,64 | 5,40 | 6,17 | 7,10 | 6,55 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 5,18 | 5,20 | 5,29 | 5,79 | 6,12 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 7,33 | 7,62 | 6,20 | 6,15 | 6,22 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 54,66 | 56 | 5 |
| 2015 | 56,55 | 52 | 4 |
| 2016 | 56,27 | 56 | 4 |
| 2017 | 58,53 | 61 | 5 |
| 2018 | 60,63 | 59 | 4 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,49 | 8,63 | 8,52 | 7,79 | 7,47 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,48 | 5,77 | 5,90 | 6,32 | 6,82 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,88 | 5,61 | 5,76 | 6,33 | 5,90 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 5,29 | 5,50 | 6,03 | 5,55 | 5,46 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 4,29 | 4,57 | 4,14 | 4,46 | 4,70 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 5,83 | 6,14 | 5,66 | 5,36 | 5,70 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 3,75 | 3,51 | 4,43 | 5,18 | 4,89 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,62 | 5,74 | 5,50 | 6,32 | 7,04 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 5,00 | 5,69 | 5,93 | 5,57 | 6,40 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,89 | 6,23 | 4,93 | 5,05 | 4,13 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 50,60 | 62 | 6 |
| 2015 | 52,77 | 61 | 5 |
| 2016 | 53,46 | 62 | 5 |
| 2017 | 58,82 | 60 | 5 |
| 2018 | 58,33 | 62 | 5 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 7,71 | 8,53 | 8,84 | 8,04 | 8,01 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,36 | 5,83 | 5,22 | 5,82 | 6,26 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,62 | 5,69 | 6,13 | 6,16 | 5,93 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 5,58 | 6,34 | 6,56 | 5,71 | 5,73 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 3,55 | 3,65 | 4,54 | 4,12 | 4,71 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 3,82 | 5,24 | 4,83 | 6,26 | 5,73 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 3,81 | 5,56 | 4,77 | 5,15 | 6,21 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,32 | 4,64 | 4,55 | 6,28 | 5,58 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 4,69 | 4,91 | 4,78 | 5,46 | 5,58 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,30 | 5,79 | 5,76 | 6,82 | 6,93 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 58,79 | 29 | 3 |
| 2015 | 59,04 | 21 | 3 |
| 2016 | 58,66 | 27 | 3 |
| 2017 | 63,50 | 22 | 3 |
| 2018 | 63,79 | 27 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,45 | 8,27 | 8,24 | 7,51 | 6,98 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,79 | 6,18 | 5,44 | 6,23 | 6,82 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,43 | 6,45 | 6,80 | 6,65 | 6,51 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 5,77 | 6,59 | 6,72 | 6,56 | 7,55 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 5,15 | 4,93 | 5,42 | 5,16 | 6,13 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 5,95 | 5,35 | 5,44 | 5,43 | 6,68 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 3,96 | 4,21 | 4,98 | 5,67 | 5,70 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,71 | 5,53 | 5,07 | 6,62 | 5,85 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 5,86 | 5,96 | 5,63 | 6,54 | 6,37 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,32 | 5,86 | 5,70 | 6,03 | 6,69 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 55,05 | 54 | 5 |
| 2015 | 54,61 | 57 | 5 |
| 2016 | 56,29 | 55 | 4 |
| 2017 | 59,27 | 53 | 5 |
| 2018 | 61,70 | 50 | 4 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 7,71 | 8,12 | 8,88 | 6,92 | 7,39 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 4,41 | 5,32 | 5,15 | 5,58 | 6,02 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,42 | 5,83 | 6,06 | 6,13 | 6,35 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 5,65 | 5,06 | 5,28 | 5,96 | 5,76 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 3,95 | 4,63 | 5,08 | 4,48 | 5,55 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 5,88 | 5,40 | 5,06 | 5,08 | 5,18 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 4,14 | 3,32 | 4,78 | 4,50 | 5,51 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,73 | 5,51 | 5,92 | 6,72 | 6,41 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 6,24 | 5,55 | 5,34 | 6,19 | 6,32 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 4,86 | 5,19 | 4,00 | 5,36 | 6,12 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 64,67 | 3 | 2 |
| 2015 | 62,32 | 5 | 2 |
| 2016 | 63,49 | 5 | 2 |
| 2017 | 64,98 | 11 | 3 |
| 2018 | 64,63 | 12 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,41 | 8,64 | 8,65 | 7,37 | 7,33 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,53 | 5,85 | 5,66 | 6,41 | 5,99 |
| Tính minh bạch/Transparency | 7,14 | 6,89 | 7,02 | 6,34 | 6,22 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 6,64 | 6,66 | 6,42 | 6,12 | 6,87 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 5,20 | 4,51 | 5,35 | 5,57 | 6,27 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 7,79 | 6,44 | 5,43 | 4,80 | 6,33 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 5,51 | 6,00 | 6,39 | 6,80 | 6,67 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,79 | 6,20 | 5,99 | 7,35 | 6,27 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 6,63 | 5,84 | 6,21 | 6,56 | 6,39 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 6,80 | 6,33 | 6,86 | 6,32 | 7,99 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|----------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 61,37 | 7 | 3 |
| 2015 | 60,86 | 9 | 3 |
| 2016 | 60,65 | 15 | 3 |
| 2017 | 66,70 | 4 | 2 |
| 2018 | 68,09 | 3 | 2 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,19 | 8,76 | 8,08 | 8,71 | 7,13 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 6,36 | 6,26 | 6,34 | 7,34 | 7,76 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,47 | 6,10 | 5,82 | 6,52 | 6,47 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 7,21 | 7,37 | 7,20 | 7,60 | 7,71 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 5,90 | 6,48 | 6,40 | 6,83 | 7,01 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 6,58 | 5,83 | 5,44 | 5,55 | 7,45 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 4,92 | 5,48 | 5,69 | 7,07 | 6,41 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,40 | 5,16 | 6,10 | 6,49 | 7,03 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 5,75 | 5,88 | 5,40 | 6,06 | 6,30 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 7,21 | 6,48 | 6,47 | 7,20 | 6,50 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 58,52 | 33 | 3 |
| 2015 | 59,62 | 17 | 3 |
| 2016 | 58,54 | 30 | 3 |
| 2017 | 61,43 | 41 | 4 |
| 2018 | 63,01 | 35 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,42 | 8,53 | 8,58 | 7,62 | 6,49 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 6,25 | 6,32 | 5,75 | 6,50 | 6,95 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,89 | 6,06 | 6,06 | 5,33 | 5,42 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 6,57 | 6,47 | 6,16 | 6,69 | 7,04 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 5,23 | 4,95 | 5,48 | 4,62 | 6,97 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 6,40 | 4,62 | 5,13 | 5,65 | 5,34 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 4,38 | 4,82 | 5,01 | 4,47 | 6,51 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,45 | 5,86 | 5,91 | 6,35 | 6,23 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 5,88 | 6,23 | 5,93 | 7,31 | 6,63 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,68 | 6,00 | 3,86 | 6,73 | 6,64 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 58,82 | 28 | 3 |
| 2015 | 58,47 | 32 | 3 |
| 2016 | 59,45 | 25 | 3 |
| 2017 | 63,52 | 21 | 3 |
| 2018 | 64,08 | 19 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,88 | 8,63 | 8,90 | 7,85 | 7,57 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,32 | 5,38 | 5,37 | 6,16 | 7,08 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,89 | 6,37 | 6,42 | 6,38 | 6,43 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 6,50 | 6,22 | 6,25 | 6,72 | 6,18 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 4,42 | 4,28 | 4,39 | 4,68 | 4,71 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 4,97 | 5,25 | 4,67 | 3,62 | 4,94 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 4,40 | 4,48 | 5,00 | 5,14 | 5,60 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 6,28 | 6,02 | 5,73 | 7,45 | 7,49 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 6,20 | 5,81 | 6,51 | 6,94 | 6,44 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,27 | 5,58 | 5,30 | 5,13 | 5,90 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 60,75 | 11 | 3 |
| 2015 | 58,51 | 30 | 3 |
| 2016 | 60,14 | 19 | 3 |
| 2017 | 61,86 | 36 | 4 |
| 2018 | 63,55 | 29 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,15 | 8,34 | 8,72 | 7,70 | 7,46 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 6,05 | 6,47 | 5,82 | 6,37 | 6,19 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,93 | 6,26 | 6,78 | 6,09 | 5,26 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 6,79 | 6,29 | 6,91 | 7,03 | 6,62 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 5,55 | 5,30 | 5,90 | 6,10 | 6,35 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 6,20 | 4,02 | 4,30 | 4,25 | 4,72 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 5,09 | 4,70 | 4,53 | 6,36 | 5,55 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,06 | 4,93 | 4,18 | 4,94 | 6,31 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 7,18 | 6,82 | 7,21 | 7,38 | 7,91 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,45 | 4,52 | 5,51 | 6,13 | 5,93 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 56,88 | 43 | 4 |
| 2015 | 57,45 | 42 | 4 |
| 2016 | 57,19 | 49 | 4 |
| 2017 | 61,60 | 38 | 4 |
| 2018 | 62,21 | 43 | 4 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 7,75 | 8,59 | 8,56 | 7,84 | 6,43 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 6,57 | 6,45 | 6,10 | 6,20 | 6,76 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,03 | 6,31 | 6,24 | 6,44 | 6,71 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 7,12 | 7,02 | 6,93 | 7,10 | 7,16 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 6,00 | 4,97 | 5,02 | 5,16 | 6,14 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 5,86 | 4,93 | 5,15 | 5,37 | 5,71 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 4,73 | 4,01 | 4,96 | 5,87 | 5,38 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 4,77 | 4,95 | 4,90 | 6,00 | 6,29 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 5,19 | 5,67 | 5,61 | 6,19 | 5,69 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,74 | 6,23 | 5,64 | 6,01 | 5,95 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 57,72 | 39 | 4 |
| 2015 | 58,37 | 35 | 3 |
| 2016 | 58,60 | 29 | 3 |
| 2017 | 62,55 | 27 | 3 |
| 2018 | 63,95 | 24 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,26 | 8,51 | 8,66 | 8,03 | 7,26 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,77 | 5,12 | 4,46 | 6,18 | 6,68 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,65 | 5,41 | 5,76 | 5,95 | 5,44 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 6,42 | 6,27 | 5,55 | 6,14 | 6,50 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 5,15 | 5,33 | 5,21 | 5,22 | 5,95 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 4,76 | 5,42 | 4,80 | 4,79 | 5,68 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 3,90 | 4,63 | 4,65 | 5,35 | 5,24 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 6,46 | 6,15 | 5,96 | 6,62 | 7,09 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 5,57 | 6,02 | 6,60 | 6,90 | 7,04 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,31 | 5,85 | 5,40 | 6,28 | 6,35 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 56,44 | 47 | 4 |
| 2015 | 56,15 | 55 | 4 |
| 2016 | 56,93 | 51 | 4 |
| 2017 | 60,59 | 47 | 4 |
| 2018 | 61,69 | 51 | 4 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,84 | 8,74 | 8,96 | 8,05 | 8,45 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,78 | 5,98 | 5,41 | 5,72 | 6,36 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,52 | 5,70 | 6,01 | 5,89 | 6,01 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 7,18 | 7,41 | 6,90 | 6,30 | 7,40 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 5,16 | 5,59 | 5,89 | 5,31 | 5,52 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 4,88 | 4,98 | 6,12 | 5,60 | 5,62 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 3,53 | 4,58 | 4,15 | 4,80 | 5,17 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,91 | 5,33 | 5,03 | 6,61 | 6,16 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 5,51 | 5,13 | 5,57 | 6,24 | 6,11 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 4,58 | 4,84 | 4,08 | 5,15 | 6,21 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 56,50 | 46 | 4 |
| 2015 | 56,71 | 50 | 4 |
| 2016 | 57,55 | 44 | 4 |
| 2017 | 60,82 | 45 | 4 |
| 2018 | 61,06 | 54 | 4 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,03 | 8,55 | 8,71 | 8,17 | 7,69 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,69 | 5,86 | 5,58 | 6,08 | 6,14 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,41 | 6,80 | 6,14 | 5,67 | 6,45 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 6,07 | 6,23 | 6,27 | 6,18 | 6,30 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 4,48 | 4,70 | 4,71 | 5,16 | 4,54 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 5,32 | 3,69 | 4,60 | 4,82 | 5,34 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 4,78 | 3,66 | 4,96 | 5,65 | 5,30 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,31 | 5,50 | 5,22 | 6,45 | 6,09 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 5,39 | 5,20 | 5,99 | 6,58 | 6,60 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,67 | 6,04 | 6,21 | 5,63 | 5,67 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 59,97 | 14 | 3 |
| 2015 | 61,06 | 8 | 3 |
| 2016 | 61,17 | 10 | 3 |
| 2017 | 65,41 | 7 | 2 |
| 2018 | 65,85 | 7 | 2 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,58 | 8,52 | 8,75 | 8,20 | 7,56 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 6,22 | 6,52 | 6,04 | 6,71 | 6,74 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,08 | 6,11 | 6,56 | 6,80 | 6,33 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 7,04 | 7,55 | 7,17 | 6,71 | 6,81 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 5,44 | 6,45 | 5,51 | 5,53 | 6,39 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 4,61 | 4,16 | 5,69 | 5,48 | 5,34 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 4,78 | 5,13 | 5,55 | 6,63 | 6,23 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,94 | 5,77 | 5,70 | 6,44 | 7,01 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 5,67 | 5,76 | 5,68 | 6,52 | 6,59 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 7,07 | 6,80 | 6,33 | 6,99 | 6,47 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 59,55 | 20 | 3 |
| 2015 | 59,70 | 15 | 3 |
| 2016 | 59,05 | 26 | 3 |
| 2017 | 63,16 | 25 | 3 |
| 2018 | 62,40 | 41 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 7,97 | 7,80 | 8,34 | 7,67 | 6,80 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,75 | 5,63 | 5,40 | 6,33 | 6,55 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,94 | 6,67 | 6,80 | 6,70 | 6,65 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 5,83 | 6,99 | 6,51 | 6,19 | 7,24 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 4,98 | 4,84 | 4,81 | 5,59 | 6,04 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 4,11 | 4,49 | 5,12 | 3,83 | 4,57 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 3,60 | 3,97 | 4,04 | 5,25 | 5,33 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,83 | 5,95 | 5,27 | 6,74 | 6,24 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 5,83 | 5,81 | 6,28 | 6,44 | 6,21 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 7,46 | 7,09 | 5,67 | 6,38 | 5,83 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|----------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 62,16 | 5 | 2 |
| 2015 | 65,75 | 3 | 1 |
| 2016 | 65,60 | 2 | 1 |
| 2017 | 70,69 | 1 | 1 |
| 2018 | 70,36 | 1 | 1 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,48 | 9,18 | 9,28 | 8,93 | 7,96 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,51 | 6,26 | 6,07 | 6,43 | 7,77 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,24 | 7,09 | 6,84 | 6,80 | 6,94 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 6,27 | 7,27 | 6,86 | 7,73 | 7,70 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 4,89 | 6,03 | 6,38 | 5,79 | 6,78 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 3,78 | 4,69 | 5,00 | 6,35 | 7,02 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 4,83 | 5,31 | 5,70 | 6,41 | 6,23 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 6,72 | 5,92 | 6,26 | 7,52 | 6,55 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 7,15 | 7,19 | 6,94 | 7,76 | 7,62 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,28 | 5,93 | 5,40 | 5,63 | 6,04 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 55,07 | 53 | 4 |
| 2015 | 57,32 | 43 | 4 |
| 2016 | 57,62 | 43 | 4 |
| 2017 | 59,25 | 54 | 5 |
| 2018 | 61,16 | 53 | 4 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 9,21 | 8,66 | 8,97 | 8,03 | 7,45 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,49 | 5,87 | 6,25 | 6,05 | 7,02 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,66 | 6,06 | 6,33 | 6,59 | 6,58 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 6,10 | 6,39 | 6,70 | 6,31 | 6,76 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 3,77 | 4,13 | 4,77 | 4,16 | 5,55 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 5,41 | 4,92 | 5,00 | 4,76 | 3,68 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 4,86 | 4,31 | 5,01 | 5,08 | 6,08 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,31 | 5,78 | 4,47 | 5,83 | 5,66 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 5,62 | 5,93 | 6,20 | 6,23 | 6,27 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,16 | 5,14 | 5,76 | 5,39 | 6,19 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 58,13 | 36 | 4 |
| 2015 | 59,04 | 22 | 3 |
| 2016 | 60,07 | 22 | 3 |
| 2017 | 60,84 | 44 | 4 |
| 2018 | 61,82 | 45 | 4 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,71 | 8,83 | 8,55 | 8,25 | 7,65 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 6,51 | 7,02 | 6,81 | 7,26 | 7,39 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,60 | 6,33 | 6,30 | 6,28 | 6,29 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 7,82 | 8,02 | 8,43 | 7,83 | 8,01 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 5,80 | 7,12 | 6,47 | 6,84 | 7,45 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 6,44 | 5,85 | 6,91 | 4,88 | 6,36 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 6,41 | 5,17 | 5,72 | 5,22 | 7,25 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,11 | 4,79 | 4,44 | 5,54 | 5,00 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 4,74 | 4,66 | 5,33 | 5,30 | 5,06 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 6,96 | 5,80 | 6,52 | 6,03 | 6,67 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 55,28 | 49 | 4 |
| 2015 | 57,21 | 44 | 4 |
| 2016 | 55,49 | 58 | 4 |
| 2017 | 58,90 | 57 | 5 |
| 2018 | 60,79 | 56 | 4 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,29 | 8,34 | 8,53 | 7,41 | 7,98 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,53 | 6,28 | 5,40 | 5,25 | 6,14 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,23 | 5,86 | 5,84 | 6,41 | 6,43 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 5,88 | 6,35 | 7,02 | 5,89 | 5,86 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 5,01 | 5,00 | 4,92 | 5,40 | 5,23 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 5,36 | 4,71 | 5,17 | 5,13 | 5,33 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 3,79 | 4,61 | 4,70 | 4,75 | 5,18 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,89 | 6,59 | 5,62 | 6,43 | 6,35 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 5,44 | 4,71 | 4,90 | 5,32 | 5,76 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,48 | 5,51 | 4,86 | 5,94 | 6,46 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 59,62 | 19 | 3 |
| 2015 | 59,66 | 16 | 3 |
| 2016 | 60,14 | 20 | 3 |
| 2017 | 63,82 | 19 | 3 |
| 2018 | 64,54 | 14 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,93 | 8,88 | 8,65 | 7,42 | 6,90 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 6,34 | 6,48 | 6,33 | 6,91 | 7,29 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,86 | 5,93 | 5,93 | 6,29 | 6,30 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 7,10 | 7,63 | 7,15 | 7,48 | 7,78 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 5,69 | 5,92 | 6,11 | 6,13 | 6,74 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 6,50 | 6,06 | 5,57 | 5,37 | 6,04 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 5,43 | 4,87 | 5,46 | 5,67 | 5,37 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,88 | 5,39 | 5,53 | 6,61 | 6,69 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 5,17 | 5,44 | 5,89 | 6,38 | 5,99 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,92 | 6,51 | 5,50 | 5,43 | 6,34 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 57,37 | 40 | 4 |
| 2015 | 57,64 | 38 | 4 |
| 2016 | 57,72 | 40 | 4 |
| 2017 | 61,97 | 34 | 4 |
| 2018 | 63,23 | 32 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,18 | 8,33 | 8,77 | 7,84 | 6,97 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,53 | 5,50 | 5,53 | 5,20 | 6,17 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,46 | 6,14 | 6,45 | 6,54 | 6,27 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 6,76 | 6,65 | 6,86 | 6,49 | 6,35 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 5,37 | 5,30 | 5,59 | 5,10 | 6,33 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 4,79 | 5,04 | 5,33 | 5,15 | 5,23 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 5,46 | 4,36 | 5,00 | 5,44 | 5,56 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 4,59 | 5,32 | 4,72 | 6,52 | 6,17 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 5,70 | 5,78 | 5,74 | 6,47 | 6,87 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 6,31 | 5,83 | 5,13 | 5,51 | 6,30 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 61,25 | 8 | 3 |
| 2015 | 61,21 | 7 | 3 |
| 2016 | 61,82 | 7 | 2 |
| 2017 | 64,45 | 15 | 3 |
| 2018 | 64,24 | 18 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,48 | 8,84 | 8,62 | 7,27 | 6,91 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,63 | 6,67 | 5,76 | 6,45 | 6,37 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,85 | 6,57 | 6,16 | 6,31 | 6,12 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 6,19 | 6,74 | 6,64 | 6,17 | 6,40 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 5,54 | 5,33 | 5,76 | 5,66 | 5,93 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 4,17 | 4,60 | 5,20 | 5,16 | 5,80 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 4,29 | 5,09 | 5,32 | 6,05 | 6,26 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,75 | 4,82 | 4,89 | 6,00 | 5,81 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 7,32 | 7,14 | 7,64 | 7,70 | 7,69 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 6,96 | 5,69 | 5,84 | 6,42 | 6,40 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 60,33 | 12 | 3 |
| 2015 | 60,74 | 10 | 3 |
| 2016 | 58,54 | 31 | 3 |
| 2017 | 62,46 | 28 | 3 |
| 2018 | 63,94 | 25 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,71 | 8,44 | 8,07 | 8,30 | 6,93 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,79 | 5,74 | 5,47 | 6,96 | 6,22 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,15 | 6,70 | 6,43 | 6,36 | 6,21 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 6,79 | 5,92 | 5,35 | 6,23 | 6,30 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 5,32 | 4,74 | 4,65 | 4,57 | 4,96 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 4,03 | 3,44 | 3,12 | 4,61 | 4,72 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 5,58 | 4,32 | 4,65 | 5,57 | 5,88 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,82 | 6,06 | 6,19 | 6,72 | 7,37 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 6,30 | 6,82 | 6,33 | 6,51 | 6,88 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 6,01 | 5,83 | 5,35 | 5,74 | 6,06 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 59,98 | 13 | 3 |
| 2015 | 58,52 | 29 | 3 |
| 2016 | 59,68 | 23 | 3 |
| 2017 | 62,37 | 29 | 4 |
| 2018 | 63,51 | 30 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,37 | 8,67 | 8,63 | 7,93 | 8,50 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 6,20 | 5,37 | 6,14 | 6,46 | 7,07 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,56 | 6,59 | 6,25 | 6,53 | 6,95 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 6,93 | 5,72 | 6,29 | 6,41 | 5,92 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 5,37 | 5,20 | 5,45 | 5,68 | 5,90 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 4,66 | 4,48 | 4,58 | 4,44 | 4,96 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 3,80 | 4,29 | 3,88 | 5,81 | 5,34 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,65 | 5,57 | 6,03 | 5,69 | 5,88 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 6,13 | 6,09 | 6,13 | 6,86 | 6,30 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,91 | 5,08 | 5,31 | 6,00 | 6,86 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 55,11 | 52 | 4 |
| 2015 | 56,74 | 49 | 4 |
| 2016 | 57,25 | 48 | 4 |
| 2017 | 61,44 | 40 | 4 |
| 2018 | 62,75 | 38 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,61 | 8,23 | 8,88 | 7,48 | 7,64 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 6,04 | 5,97 | 5,61 | 6,26 | 6,30 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,71 | 5,51 | 6,07 | 6,14 | 6,10 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 7,13 | 7,02 | 6,61 | 7,15 | 7,64 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 5,71 | 5,54 | 5,34 | 5,28 | 6,23 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 3,72 | 6,37 | 5,69 | 6,15 | 5,22 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 4,13 | 4,53 | 4,08 | 5,58 | 5,49 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,44 | 5,18 | 5,53 | 6,57 | 6,46 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 4,67 | 5,41 | 5,40 | 6,01 | 6,01 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 5,88 | 5,91 | 4,95 | 4,84 | 6,50 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|----------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 58,58 | 32 | 3 |
| 2015 | 57,55 | 41 | 4 |
| 2016 | 57,64 | 42 | 4 |
| 2017 | 61,71 | 37 | 4 |
| 2018 | 61,79 | 46 | 4 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,96 | 8,63 | 8,18 | 8,09 | 7,25 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 7,30 | 6,96 | 6,77 | 7,31 | 7,05 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,81 | 5,97 | 6,14 | 6,33 | 6,45 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 7,73 | 7,81 | 7,52 | 7,91 | 7,68 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 5,59 | 6,71 | 6,11 | 7,82 | 7,39 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 5,31 | 6,11 | 5,62 | 6,31 | 5,89 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 4,84 | 5,01 | 4,89 | 5,84 | 5,46 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,82 | 4,95 | 5,02 | 4,77 | 6,12 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 4,73 | 4,14 | 4,61 | 5,30 | 4,70 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 6,40 | 6,92 | 7,01 | 6,72 | 6,38 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 55,20 | 50 | 4 |
| 2015 | 56,81 | 48 | 4 |
| 2016 | 57,43 | 45 | 4 |
| 2017 | 61,51 | 39 | 4 |
| 2018 | 63,01 | 34 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 7,36 | 7,94 | 7,85 | 8,29 | 7,99 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 4,90 | 6,07 | 6,25 | 6,06 | 6,28 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,44 | 5,68 | 6,27 | 6,59 | 6,76 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 5,22 | 5,36 | 5,82 | 5,79 | 6,24 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 4,54 | 5,40 | 5,26 | 4,58 | 5,39 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 5,02 | 5,19 | 5,97 | 4,91 | 7,09 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 4,59 | 4,73 | 4,75 | 5,10 | 5,54 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,13 | 4,96 | 4,65 | 6,13 | 5,64 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 6,35 | 6,28 | 6,33 | 6,72 | 6,34 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 6,57 | 5,83 | 4,67 | 5,95 | 7,09 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|----------------------------|---------------------------------|-----------------------------|
| 2014 | 59,54 | 21 | 3 |
| 2015 | 59,49 | 19 | 3 |
| 2016 | 62,76 | 6 | 2 |
| 2017 | 66,07 | 6 | 2 |
| 2018 | 65,53 | 8 | 2 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,89 | 8,51 | 9,25 | 8,47 | 6,91 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 6,61 | 7,01 | 6,99 | 6,69 | 7,04 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,45 | 6,09 | 6,57 | 6,06 | 5,92 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 6,83 | 7,90 | 7,82 | 7,40 | 7,73 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 6,04 | 6,17 | 5,84 | 6,64 | 7,61 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 5,08 | 5,52 | 5,56 | 5,35 | 6,12 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 5,18 | 4,91 | 5,33 | 6,15 | 6,40 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,67 | 5,34 | 5,79 | 6,73 | 6,84 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 4,96 | 5,24 | 5,88 | 6,63 | 6,01 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 6,04 | 6,13 | 5,91 | 7,08 | 6,59 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 61,81 | 6 | 2 |
| 2015 | 62,56 | 4 | 2 |
| 2016 | 61,52 | 9 | 2 |
| 2017 | 64,90 | 12 | 3 |
| 2018 | 64,55 | 13 | 3 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 8,59 | 8,41 | 8,48 | 7,10 | 6,76 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 5,11 | 6,13 | 5,72 | 5,77 | 5,74 |
| Tính minh bạch/Transparency | 6,56 | 6,49 | 6,90 | 6,59 | 6,85 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 6,61 | 7,48 | 6,01 | 7,27 | 5,90 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 5,67 | 5,88 | 5,50 | 6,05 | 6,02 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 4,94 | 5,65 | 4,92 | 5,00 | 5,33 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 5,16 | 5,78 | 5,46 | 5,97 | 6,01 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,35 | 5,26 | 5,64 | 6,81 | 6,35 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 7,05 | 6,65 | 6,36 | 6,68 | 7,18 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 6,03 | 6,28 | 5,84 | 6,28 | 5,82 |

1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2014-2018

| Năm Year | Điểm tổng hợp PCI Score | Kết quả xếp hạng PCI Ranking | Nhóm điều hành PCI Tier* |
|-------------|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| 2014 | 54,77 | 55 | 5 |
| 2015 | 56,64 | 51 | 4 |
| 2016 | 57,28 | 47 | 4 |
| 2017 | 60,72 | 46 | 4 |
| 2018 | 62,22 | 42 | 4 |

*Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1-Rất tốt/2-Tốt/3-Khá/4-Trung bình/5-Tương đối thấp/6-Thấp)

2. Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI

| Năm Year | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--|------|------|------|------|-------------|
| Gia nhập thị trường/Entry Costs | 9,01 | 8,82 | 8,44 | 7,65 | 7,56 |
| Tiếp cận đất đai/Land Access & Tenure | 6,00 | 5,62 | 5,76 | 5,36 | 5,99 |
| Tính minh bạch/Transparency | 5,81 | 6,04 | 6,28 | 6,16 | 6,45 |
| Chi phí thời gian/ Time Costs | 5,58 | 6,35 | 6,15 | 5,89 | 5,80 |
| Chi phí không chính thức/Informal Charges | 4,53 | 4,41 | 5,22 | 4,31 | 5,58 |
| Cạnh tranh bình đẳng/Policy Bias | 5,05 | 4,31 | 5,29 | 5,24 | 5,31 |
| Tính năng động của chính quyền tỉnh/ Proactive Leadership | 4,20 | 4,50 | 5,49 | 5,21 | 5,25 |
| Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp/Business Support Services | 5,59 | 5,81 | 5,41 | 6,94 | 6,06 |
| Đào tạo lao động/Labor Training | 5,06 | 5,65 | 5,32 | 6,22 | 6,60 |
| Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự/ Law & Order | 4,82 | 4,85 | 4,97 | 6,17 | 6,91 |

Giấy đăng ký KHXB-CXB số 898-2018/CXBIPH/9-37/TN, QĐXB số: 230B/QĐ-NXBTN
ngày 16/03/2018

Thiết kế Golden Sky Co.,Ltd. | www.goldenskyvn.com



Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - VCCI

Trung tâm Thương mại Quốc tế

Số 9 Đào Duy Anh, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-24) 3574-2022

Fax: (84-24) 3574-2020

www.vcci.com.vn



USAID
TỪ NHÂN DÂN MỸ

Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ - USAID/Việt Nam

Tầng 15, Tòa nhà Tung Shing,

Số 2 Ngõ Quyền

Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Tel : (84-24) 3935-1260

Fax : (84-24) 3935-1265

www.usaid.gov/vietnam

